

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	3
MỞ ĐẦU	4
1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài	4
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	4
4. Phương pháp nghiên cứu.....	5
5. Kết cấu của đề tài	5
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ TẠI VIỆT NAM.....	6
1.1. Cơ sở lý luận	6
<i>1.1.1. Một số khái niệm.....</i>	<i>6</i>
<i>1.1.2. Vai trò của KTNN trong công tác kiểm toán môi trường và kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT đối với cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề....</i>	<i>9</i>
1.2. Thực trạng công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề tại KTNN.....	25
<i>1.2.1. Tổng quan tình hình thực hiện kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường của KTNN tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.....</i>	<i>25</i>
<i>1.2.2. Một số kết quả kiểm toán nổi bật.</i>	<i>26</i>
<i>1.2.3. Hạn chế khi thực hiện kiểm toán.....</i>	<i>38</i>
<i>1.2.4. Nguyên nhân, tồn tại hạn chế.</i>	<i>41</i>
1.3. Một số bài học kinh nghiệm khi triển khai KTMT của SAI và bài học cho Việt Nam.	43
<i>1.3.1. Kinh nghiệm kiểm toán môi trường của nước Anh.....</i>	<i>44</i>
CHƯƠNG II: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ.....	53
2.1. Định hướng hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.....	53
<i>2.1.1. Định hướng ngắn hạn</i>	<i>53</i>
<i>2.1.2. Định hướng trung hạn.....</i>	<i>54</i>

2.2. Giải pháp hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.....	55
2.2.1. Giải pháp hoàn thiện cơ sở pháp lý, quy trình, thủ tục để thực hiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại CCN làng nghề và làng nghề.....	55
2.2.2. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự trong công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề.....	57
2.2.3. Giải pháp hoàn thiện về yếu tố kỹ thuật trong kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề.....	61
2.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.....	63
2.4. Lộ trình thực hiện	67
KẾT LUẬN	71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	73

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BVMT	Bảo vệ môi trường
BCKT	Báo cáo kiểm toán
CCN	Cụm công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
CTNH	Chất thải nguy hại
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
HTXLNTTT	Hệ thống xử lý nước thải tập trung
KTMT	Kiểm toán môi trường
KHKT	Kế hoạch kiểm toán
KTNN	Kiểm toán nhà nước
UBND	Ủy ban Nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Với sự phát triển kinh tế trong những năm gần đây, ô nhiễm môi trường nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là ô nhiễm tại các làng nghề và cụm công nghiệp làng nghề. Vấn đề ô nhiễm môi trường tại làng nghề đến nay vẫn chưa được xử lý triệt để, thường xuyên bị người dân phản ánh tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là đối với môi trường nước, chất thải rắn, chất thải nguy hại tại các làng nghề tái chế phế liệu, giấy, đồng, sản xuất chế biến thực phẩm... Đồng thời việc hoàn thiện các hồ sơ môi trường, kiểm tra, giám sát chất lượng xả đối với các làng nghề còn nhiều bất cập, chưa được giải quyết. Phát triển của khu vực làng nghề còn nhiều bất cập, cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường làng nghề đang bị xuống cấp, sự phát triển “nóng” của các làng nghề thời gian qua dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường tăng cao, khó kiểm soát, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của làng nghề. Đặc biệt, các làng nghề hiện nay là thiếu vai trò chủ thể quản lý chung đối với các vấn đề liên quan đến phát triển cả về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

Xuất phát thực trạng trên, đề tài *“Hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề”* là một yêu cầu rất cấp thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn nhằm mục đích hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề của KTNN phù hợp với bối cảnh Việt Nam, đồng thời đưa ra ý kiến tư vấn để các cơ quan về bảo vệ môi trường có thể thực hiện chức năng nhiệm vụ một cách hiệu quả, cung cấp thêm tư liệu cho các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học, và các đơn vị được kiểm toán tham khảo, từ đó triển khai thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề hiệu quả hơn.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Đánh giá thực trạng công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề.
- Đưa ra các giải pháp hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng: Công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề.
- Phạm vi nghiên cứu: Công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề tại Thành phố Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định.

- Thời gian nghiên cứu: giai đoạn 2017 -2023.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các nội dung và đạt được mục tiêu nghiên cứu, công tác nghiên cứu sử dụng kết hợp nhiều phương pháp, bao gồm:

- Sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích, hệ thống hoá và suy luận logic để nghiên cứu cơ sở lý luận và thực trạng về kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề.

- Sử dụng phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích để tổng kết, đánh giá thực trạng và rút ra những kinh nghiệm trong công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Mục lục, Kết luận, Tài liệu tham khảo, nội dung chính của đề tài thể hiện ở 2 chương:

Chương I: Tổng quan về kiểm toán môi trường và thực trạng công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề tại Việt Nam.

Chương II: Định hướng và giải pháp hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ TẠI VIỆT NAM

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Một số khái niệm

1.1.1.1. Khái niệm môi trường, hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường:

Theo một số quy định của nhà nước về môi trường, và theo hướng dẫn của của KTTN về hướng dẫn kiểm toán môi trường số 101/QĐ-KTTN ngày 21/02/2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước. Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, Thông tư 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 về BVMT CCN, khu kinh doanh dịch vụ tập trung; BVMT làng nghề và BVMT tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 về việc ban hành quy định về BVMT làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội quy định một số khái niệm như sau:

- *Môi trường* bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên.

- *Hoạt động quản lý môi trường* là hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý xã hội, có tác động điều chỉnh các hoạt động của người dân dựa trên sự tiếp cận có hệ thống và các kỹ năng điều phối thông tin, đối với các vấn đề môi trường có liên quan đến con người, hướng tới phát triển bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên.

- *Hoạt động bảo vệ môi trường* là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- *Làng nghề* là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn bao gồm: Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; sản xuất đồ

gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; sản xuất muối; các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

- *Cụm công nghiệp làng nghề* là CCN phục vụ di dời, mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, phát triển nghề, làng nghề ở địa phương.

- *Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN* là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam trực tiếp đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN.

- *Kết cấu hạ tầng về BVMT làng nghề bao gồm*: Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa; hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống xử lý khí thải (nếu có); điểm tập kết chất thải rắn; khu xử lý chất thải rắn.

- *Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của CCN* bao gồm hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của CCN.

1.1.1.2. Khái niệm kiểm toán môi trường, kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề.

Lịch sử hình thành KTMT đã có từ những năm 70 của thế kỷ XX trong giai đoạn nền công nghiệp thế giới phát triển mạnh mẽ, cùng với đó các loại chất thải, nước thải, khí thải phát sinh từ các hoạt động công nghiệp và các hoạt động kinh tế khác đã làm ảnh hưởng xấu tới môi trường, sự ô nhiễm môi trường lan rộng và trở nên nghiêm trọng. KTMT thực sự phát triển mạnh mẽ, trở thành một công cụ quản lý sắc bén và hiệu quả nhằm quản lý tốt môi trường và bắt buộc các tổ chức, nhà máy, cơ sở sản xuất phải tuân thủ triệt để các quy định, chính sách về BVMT vào những năm 80 của thế kỷ XX ở các nước Bắc Mỹ và Châu Âu, sau đó được thực hiện rộng rãi trên quy mô toàn cầu. Mỹ, Canada, Anh là những nước đầu tiên thực hiện hoạt động kiểm toán môi trường có hiệu quả và thành công. Các nước này đã có những đơn vị chuyên trách thực hiện kiểm toán môi trường với sự tham gia của các luật sư, chuyên gia đầy kinh nghiệm, có uy tín, được cấp chứng chỉ chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm toán viên môi trường. Ngày nay, các vấn đề môi trường ngày càng trở nên phức tạp, mang tính chất toàn cầu, các quốc gia trên thế giới đã sử dụng

kiểm toán môi trường như một công cụ hữu hiệu để bảo vệ môi trường. Đây là một xu hướng phát triển tất yếu, khách quan.

Theo Ngân hàng thế giới, KTMT là một công cụ để đánh giá bản chất và mức độ ảnh hưởng từ hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đến tất cả yếu tố môi trường có liên quan. Đánh giá xác định và đưa ra các biện pháp thích hợp để giảm thiểu tác động, ước tính chi phí của các biện pháp khắc phục và đề xuất lịch trình thực hiện chúng.

Trong Bộ ISO 14000, kiểm toán môi trường được định nghĩa là “một quá trình thẩm tra có hệ thống và được ghi thành văn bản, bao gồm việc thu thập và đánh giá một cách khách quan các bằng chứng nhằm xác định những hoạt động, sự kiện, hệ thống quản lý liên quan đến môi trường hay các thông tin về những kết quả của quá trình này cho khách hàng”

Hướng dẫn KTMT của ASOSAI đưa ra khái niệm rằng KTMT là hoạt động kiểm toán có yêu cầu kỹ năng và tính định hướng vĩ mô rất cao. KTMT không chỉ yêu cầu những kỹ năng kiểm toán, mà còn cần có sự hiểu biết sâu sắc về các vấn đề môi trường như các chính sách, chiến lược và chương trình bảo tồn, BVMT, việc kiểm soát BDKH của quốc gia, còn cần phải có sự hiểu biết nhất định đối với các điều ước và công ước quốc tế về các vấn đề môi trường.

KTMT được định nghĩa tại ISSAI 5110 là một cuộc KTHĐ, KTTT hoặc KTTC nhằm đánh giá biện pháp thực hiện của các cơ quan chức năng (ví dụ như các cơ quan Chính phủ) đối với một vấn đề môi trường cụ thể, hoặc các chương trình, chính sách môi trường, cũng như hiệu quả hoạt động của các cơ quan này trong việc quản lý các vấn đề môi trường. Như vậy, kiểm toán có yếu tố môi trường có thể được lồng ghép trong các cuộc kiểm toán có sử dụng bất kỳ loại hình kiểm toán nào. Đây cũng là cách tiếp cận của Hướng dẫn trong quá trình biên soạn.

Khái niệm kiểm toán môi trường đã được bổ sung trong Luật BVMT năm 2020 (bắt đầu có hiệu lực 01/01/2022) là việc xem xét, đánh giá có hệ thống, toàn diện hiệu quả quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Thực chất, kiểm toán môi trường nên được hiểu là nội dung kiểm toán, là việc kiểm toán các vấn đề, chính sách, chương trình và kinh phí liên quan đến môi trường của chính phủ và kiểm toán viên có thể thực hiện kiểm toán môi trường dưới cả ba loại hình kiểm toán trên trong đó kiểm toán hoạt động về kiểm toán môi trường được khuyến cáo ưu tiên hàng đầu. Kiểm toán tài chính các vấn đề về môi trường có thể

tập trung vào một số nội dung như kiểm tra, đánh giá các số liệu tài chính và đưa ra ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính; các trách nhiệm tài chính của Chính phủ; Kiểm toán tuân thủ các vấn đề về môi trường có thể tập trung vào tính tuân thủ, phù hợp các luật, các hiệp định và các chính sách về môi trường của các cấp chính quyền ở cấp độ quốc gia và quốc tế; Kiểm toán hoạt động về kiểm toán môi trường có thể gồm các nội dung đảm bảo các tiêu chí thực hiện phản ánh đúng hoạt động của đơn vị; đảm bảo việc quản lý môi trường được thực hiện trên các phương diện về tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực.

Đối tượng của kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực kiểm toán môi trường bao gồm việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của đơn vị được kiểm toán liên quan đến lĩnh vực môi trường. Tài sản công liên quan đến lĩnh vực môi trường bao gồm: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời; tài nguyên thiên nhiên khác.

Kiểm toán môi trường là công cụ kiểm tra các hoạt động bảo vệ môi trường nhằm đánh giá mức độ tuân thủ chính sách, quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường để nâng cao hiệu quả sử dụng tiết kiệm tài nguyên, quản lý chất thải, ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường của các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Từ những khái niệm trên, ta có thể hiểu công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề là việc thực hiện công tác kiểm toán của KTNN đối với hoạt động quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, đơn vị, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong lĩnh vực môi trường cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.

1.1.2. Vai trò của KTNN trong công tác kiểm toán môi trường và kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT đối với cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.

Tại Việt Nam, bảo vệ môi trường luôn là vấn đề mà Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm, thể hiện thông qua nhiều chủ trương, đường lối, chính sách về lĩnh vực môi trường, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cấp thiết của phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã luật hóa trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) trong lĩnh vực môi trường. Điều này thể hiện sự ghi nhận, tin tưởng của Quốc hội, nhân dân về vai trò của hoạt động kiểm toán trong sự nghiệp bảo vệ môi trường, phát triển bền vững của đất nước. Nếu như trong giai đoạn trước đây,

KTNN chủ yếu thực hiện lồng ghép nội dung liên quan đến môi trường trong các cuộc kiểm toán chuyên đề, mà phần lớn là các cuộc kiểm toán tài chính kết hợp kiểm toán tuân thủ, thì đến nay các cuộc kiểm toán môi trường đã được thực hiện dưới hình thức kiểm toán hoạt động theo thông lệ quốc tế, tập trung đi sâu đánh giá tính kinh tế, tính hiệu lực, tính hiệu quả.

Có thể thấy, KTNN đóng vai trò quan trọng trong công tác kiểm toán môi trường, qua quá trình kiểm toán, KTNN đã chỉ ra những bất cập, hạn chế trong hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường, đồng thời đưa ra cảnh báo về nguy cơ, rủi ro ô nhiễm môi trường, đưa ra nhiều giải pháp hữu ích, có tính khả thi cao nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế và tăng cường tính hiệu quả, hiệu lực trong công tác quản lý môi trường. Một số cuộc kiểm toán môi trường nổi bật phải kể đến như kiểm toán môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, hoạt động quản lý nhập khẩu phế liệu, quản lý chất thải y tế; kiểm toán việc giảm thiểu sử dụng túi ni lông khó phân hủy; kiểm toán hoạt động cải tạo và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; cuộc kiểm toán công tác quản lý bảo vệ môi trường khu kinh tế Nghi Sơn... kết quả các cuộc kiểm toán này cho thấy nhiều địa phương ban hành văn bản quản lý thiếu cơ sở pháp lý, bất cập trong quá trình triển khai, thực hiện; việc phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp và Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên Môi trường chưa đem lại hiệu quả mong muốn, đặc biệt là việc chia sẻ thông tin, dữ liệu môi trường hoặc trong công tác thanh tra, kiểm tra còn rất hạn chế, không kịp thời. Công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và giám sát và việc quản lý, sử dụng các hồ sơ, dữ liệu môi trường còn chồng chéo, nhiều cụm công nghiệp chưa xây dựng, hoàn thiện các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường và hệ thống xử lý nước thải tập trung trong nhiều năm qua... Về hành lang pháp lý, quy định về quản lý chất thải, KTNN đã phát hiện, chỉ ra những vấn đề bất cập, vướng mắc trong hệ thống cơ chế, chính sách, quy hoạch về quản lý chất thải, kịp thời kiến nghị Chính phủ cùng các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu ban hành, sửa đổi, bổ sung trên 52 văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách đặc thù về quản lý chất thải gắn với việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững.

Đồng thời, KTNN đã đưa ra những cảnh báo, khuyến nghị về công tác quản lý chất thải để Quốc hội, Chính phủ xem xét, có biện pháp giải quyết kịp thời đối với các rủi ro ô nhiễm môi trường trong hoạt động quản lý, xử lý chất thải. Ngoài ra, KTNN đã phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm các cơ sở hoạt động chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý chất thải; đồng thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện thẩm định,

phê duyệt các thủ tục, hồ sơ môi trường như báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép xả nước thải... Những kết quả trên đã thắt chặt công tác quản lý, tăng cường kiểm soát nguy cơ ô nhiễm môi trường ngay từ khâu cấp phép ban đầu, bảo đảm các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải tuân thủ yêu cầu các hồ sơ, điều kiện cần thiết về BVMT; có đầy đủ các công trình BVMT, xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường. Kết quả kiểm tra thực hiện kiến nghị cho thấy, hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát về quản lý chất thải tại đơn vị được kiểm toán đã được tăng cường, nâng cao rõ rệt, tỷ lệ các cơ sở vi phạm có chiều hướng suy giảm, trong khi chất lượng môi trường đã dần được cải thiện qua các năm.

Trong những năm tới, để đảm bảo yêu cầu quản lý của Nhà nước và cả DN, nên đưa KTMT trở thành yếu tố bắt buộc. Đối với những công trình, dự án mới cần thực hiện tiền KTMT nhằm đảm bảo thiết kế hệ thống quản lý môi trường thích hợp, hiệu quả ngay từ đầu, tránh thiệt hại do phá đi, làm lại hay thay đổi trang thiết bị như một số đơn vị hiện nay. Tuy nhiên, để mở rộng KTMT đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn từ phía KTNN cũng như các cơ quan quản lý chức năng. Bởi vì, những quy định pháp lý về KTMT còn chưa rõ ràng, chưa đầy đủ và chưa đồng bộ. Mặt khác, quy trình, phương pháp kiểm toán chưa được xây dựng đầy đủ, trang thiết bị phục vụ KTMT cũng chưa đáp ứng đủ nhu cầu công việc kiểm toán. Công tác đào tạo cán bộ về KTMT của KTNN Việt Nam còn hạn chế nên chưa có được một đội ngũ kiểm toán viên môi trường chuyên nghiệp.

Để công tác KTMT đạt hiệu quả cao hơn, bên cạnh việc tích cực triển khai các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học, đào tạo giữa KTNN Việt Nam với kiểm toán các nước trong ASOSAI, KTNN cần xúc tiến các cuộc kiểm toán theo hướng phối hợp với các cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý môi trường, có đội ngũ nhân lực và phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho việc KTMT để có thể thực hiện KTMT rộng rãi và chuyên sâu hơn.

Triển vọng trong tương lai gần, khi chúng ta có đầy đủ hành lang pháp lý cụ thể cho hoạt động KTMT, các kiểm toán viên được đào tạo đầy đủ và chuyên nghiệp, ... thì cơ quan KTNN Việt Nam sẽ là một trong những nhân tố tích cực trong công tác BVMT.

Mặt khác, để công tác quản lý và BVMT được thực hiện tốt, cần tăng cường trách nhiệm xã hội của các đơn vị, tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế, đặc biệt là các DN. Với chức năng tư vấn cho nhà quản trị đơn vị, kiểm toán nội bộ trong các đơn vị cũng cần quan tâm đến công tác KTMT, như tư vấn cho lãnh đạo đơn vị có giải pháp phù hợp để thực hiện các kiến nghị của KTNN (nếu đơn vị đã được

KTMT); hoặc đề xuất nhà quản trị tổ chức KTMT (thuê kiểm toán hoặc thuê chuyên gia để phối hợp KTMT trong đơn vị). Trong trường hợp đơn vị chưa đủ điều kiện thực hiện KTMT thì kiểm toán nội bộ cần tư vấn lựa chọn đối tác cần thuê KTMT. Khi đã có kết quả KTMT, kiểm toán nội bộ cần kiểm tra, đánh giá và đưa ra ý kiến kết luận về các giải pháp nhằm thúc đẩy đơn vị thực hiện tốt hơn các quy định pháp lý về quản lý và BVMT của Chính phủ và các cơ quan ban hành. Hơn nữa, đơn vị có thể tìm kiếm giải pháp đảm bảo sản xuất sạch hơn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động của đơn vị. Ngoài ra, trong tương lai gần, các tổ chức kiểm toán độc lập cũng có thể cung cấp các dịch vụ kiểm toán và tư vấn các giải pháp quản lý môi trường, tiết kiệm chi phí cho đơn vị được kiểm toán.

Có thể thấy, vai trò của KTN trong lĩnh vực môi trường, thực hiện kiểm toán việc quản lý, BVMT là cực kỳ cần thiết, đặc biệt trong công tác quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề chưa có sự quan tâm đúng mức, hành lang pháp lý chưa đầy đủ và chặt chẽ... càng cần thiết phải có sự tham gia của KTN.

1.1.3. Cơ sở lý luận về công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề của KTN

1.1.3.1. Mục tiêu kiểm toán

- Đánh giá tính hiệu lực và tuân thủ trong công tác quản lý, BVMT tại CCN làng nghề và làng nghề của các cơ quan nhà nước liên quan và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

- Chỉ ra các tồn tại, hạn chế, yếu tố có thể tác động tiêu cực tới môi trường để kiến nghị với các đơn vị được kiểm toán chấn chỉnh công tác quản lý và hoạt động của đơn vị; kiến nghị cấp có thẩm quyền hoàn thiện các cơ chế, chính sách còn bất cập; kịp thời phát hiện các sai phạm, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân để xử lý theo quy định của pháp luật;

- Cung cấp thông tin, số liệu kịp thời cho Lãnh đạo Đảng, Nhà nước trong lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác quản lý, BVMT; cung cấp cho Quốc hội, HĐND các cấp và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng kiểm tra, điều tra, giám sát trong quá trình quản lý, BVMT CCN làng nghề và làng nghề.

1.1.3.2. Quy trình thực hiện kiểm toán

- a. Khảo sát, thu thập thông tin về chủ đề kiểm toán:

- Lập, phê duyệt và gửi Đề cương khảo sát, trong đó cần lưu ý:

+ Xây dựng Đề cương khảo sát (Căn cứ; thông tin cơ bản về BVMT làng nghề; Các tài liệu, hồ sơ, báo cáo cần thu thập có liên quan; Tổ chức đoàn khảo sát (nhân sự thực hiện khảo sát...))

+ Phê duyệt đề cương khảo sát: Kiểm toán trưởng phê duyệt Đề cương khảo sát trước khi gửi đơn vị được khảo sát và triển khai thực hiện khảo sát.

+ Gửi Đề cương khảo sát: Đề cương khảo sát được gửi cho đơn vị được khảo sát kèm theo Công văn gửi Đề cương khảo sát trước khi thực hiện các thủ tục khảo sát, thu thập thông tin tại đơn vị.

- Tổ chức khảo sát và thu thập thông tin: Việc khảo sát và thu thập thông tin thực hiện theo quy định tại Quy trình kiểm toán của KTNN và các chuẩn mực kiểm toán có liên quan tùy theo loại hình kiểm toán. Khi tiến hành khảo sát, Đoàn khảo sát phải thực hiện theo đúng đề cương khảo sát đã được phê duyệt, giảm thiểu tối đa khảo sát trực tiếp tại đơn vị: Chỉ khảo sát trực tiếp tại đơn vị khi các tài liệu số hóa, dữ liệu lưu trữ tại KTNN không có và không thu thập được hoặc thu thập không đủ thông tin nếu chỉ thông qua khai thác bằng công nghệ thông tin từ xa trên dữ liệu điện tử của đơn vị được kiểm toán, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và báo cáo của đơn vị không đầy đủ hoặc có thể chậm tiến độ. Lưu ý thu thập đối với các thông tin từ cả bên trong và bên ngoài đơn vị được khảo sát.

b. Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và thông tin đã thu thập

Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và thông tin đã thu thập theo quy định tại Quy trình kiểm toán của KTNN, trong đó lưu ý: Đánh giá tính đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, độ tin cậy, những hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ và thông tin đã thu thập làm cơ sở đánh giá rủi ro, xác định trọng yếu, mục tiêu, nội dung kiểm toán.

- Về môi trường kiểm soát: Đánh giá tính đầy đủ, hiệu lực, sự rõ ràng, hợp lý, thuận lợi của hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm hệ thống, mô hình, cơ cấu tổ chức; hệ thống các văn bản pháp lý, quy định, chính sách, hướng dẫn, chương trình, kế hoạch... quản lý, BVMT KKT, KCN. Đoàn kiểm toán có thể xem xét đến một số vấn đề còn bất cập, vướng mắc trong cơ chế, chính sách hiện hành hoặc đánh giá về tính đầy đủ, kịp thời và phù hợp của các văn bản do UBND cấp tỉnh và các cơ quan trực thuộc ban hành. Ngoài ra, cần nghiên cứu, đánh giá khái quát được tình hình, đặc điểm về hiện trạng môi trường của tỉnh nói chung và tại địa bàn hoạt động của các KKT, KCN nói riêng; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân khách quan, chủ quan, xác định các yếu tố có thể ảnh hưởng đến hoạt động trong việc thực hiện quản lý môi trường.

- Về quy trình kiểm soát: Đánh giá tính hợp lý, đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả của quy trình kiểm soát, đồng thời cần xem xét những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân trong quá trình thực hiện. Để đánh giá được quy trình kiểm soát nội bộ, Đoàn kiểm toán cần thu thập những thông tin và xem xét kỹ lưỡng: hệ thống, mô hình, cơ cấu tổ chức; việc phân công, phân cấp chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động của các đơn vị được giao quản lý trong công tác BVMT.

- Về tổ chức hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ: Đánh giá tình hình tổ chức thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, trong đó chú trọng đến một số hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ được chỉ ra trong quy trình kiểm soát như: Công tác phối hợp chia sẻ thông tin, dữ liệu; nhân lực tham gia công tác quản lý và BVMT KKT, KCN; đánh giá việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất của các cơ quan nhà nước liên quan từ trung ương đến địa phương để đánh giá việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; đánh giá việc tuân thủ, chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý và BVMT tại các KKT, KCN và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN. Ngoài ra, các Đoàn kiểm toán cần nghiên cứu, đánh giá khái quát được tình hình, đặc điểm về hiện trạng môi trường của tỉnh nói chung và tại địa bàn hoạt động của các KKT, KCN nói riêng; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân khách quan, chủ quan, xác định các yếu tố có thể ảnh hưởng đến hoạt động trong việc thực hiện quản lý môi trường.

c. Lập Kế hoạch kiểm toán tổng quát

(i) Xác định mục tiêu kiểm toán

- Mục tiêu của cuộc KTHĐ được xác định ngay từ lúc bắt đầu/khi lập KHKT và liên quan đến các vấn đề như:

- + Sự tồn tại và tính đầy đủ các chính sách, pháp luật, chiến lược về môi trường;
- + Mức độ đầy đủ của các số liệu, thông tin phục vụ việc giám sát và đánh giá tác động của ô nhiễm đối với môi trường;
- + Mức độ ảnh hưởng của tình trạng ô nhiễm đối với sức khỏe và môi trường;
- + Phân công trách nhiệm giữa các bên liên quan trong việc tham gia kiểm soát tình trạng ô nhiễm môi trường;
- + Mức độ đầy đủ của công tác kiểm tra và đánh giá các văn bản pháp luật về môi trường;
- + Mức độ đầy đủ của hệ thống hạ tầng, trang thiết bị, nguồn nhân lực và ngân sách cho BVMT.

- Khi xác định mục tiêu kiểm toán cần lưu ý:

+ Mục tiêu kiểm toán cần liên quan đến một, hai hoặc cả ba nguyên tắc về tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực, cần rõ ràng và có thể kết luận được, tránh các trường hợp đưa ra mục tiêu chung chung, khó kết luận.

+ Mục tiêu kiểm toán cần cung cấp thông tin đầy đủ về các vấn đề, nội dung hay hoạt động sẽ được kiểm toán với mục tiêu kiểm toán tổng quát (câu hỏi tổng quát) để chỉ ra các vấn đề, nội dung hay hoạt động sẽ được kiểm toán rõ ràng cho cuộc kiểm toán.

+ Mục tiêu kiểm toán phải được xác định dựa trên các nguyên tắc hợp lý và khách quan. Để thiết lập mục tiêu kiểm toán, KTV phải dựa vào kết quả nhận diện và phân tích rủi ro đã xác định khi khảo sát thu thập thông tin cũng như khẳng định việc thực hiện kiểm toán có thể giúp gia tăng nhiều giá trị nhất.

(ii) Xác định rủi ro và kiểm toán

Căn cứ các Chuẩn mực KTNN về rủi ro có sai sót trọng yếu, các văn bản quy định hiện hành về quản lý, BVMT nói chung và đối với các KKT, KCN, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nói riêng, các rủi ro có sai sót trọng yếu được đánh giá như trình bày dưới đây, tuy nhiên khi tiến hành khảo sát, thu thập thông tin lập KHKT, các Đoàn kiểm toán cần căn cứ các hồ sơ, tài liệu, thông tin thu thập được và thực tế hoạt động của các đơn vị để đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu một cách cụ thể hơn:

- Rủi ro tiềm tàng:

+ KKT, KCN với đặc thù là các khu vực tập trung số lượng lớn các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với đa dạng ngành nghề, quy mô nguồn thải rất lớn bao gồm nước thải, khí thải và chất thải rắn có thể chứa các thành phần nguy hại có khả năng ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe con người. Đặc biệt là đối với môi trường nước, không khí, đất đai tại khu vực tiếp nhận chất thải công nghiệp.

+ Hiện nay vẫn còn tình trạng các KKT, KCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đồng thời, quá trình xử lý chất thải nói chung liên quan đến nhiều kỹ thuật phức tạp, đòi hỏi sự chính xác cao như: Kết cấu, vận hành hệ thống thu gom, xử lý, phương pháp xử lý nước thải, khí thải do đó, chỉ cần một sai sót hoặc sự cố nhỏ có thể dẫn đến khối lượng lớn nước thải, chất thải rắn, khí thải không đảm bảo tiêu chuẩn xả trực tiếp ra môi trường.

+ Việc phải quản lý, giám sát chất lượng của nhiều nguồn xả thải cũng là một khó khăn cho cơ quan quản lý trong khi số lượng biên chế phụ trách môi trường của địa phương có hạn, khó có thể bao quát hết tình hình thực hiện công tác BVMT của từng cơ sở. Ngoài ra, công tác giám sát chất lượng nguồn xả thải chủ yếu dựa trên báo cáo công tác BVMT định kỳ do cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự thực hiện vì vậy luôn tiềm ẩn rủi ro về tính đúng đắn, trung thực, đồng thời kết quả phân tích phụ thuộc nhiều vào thời điểm quan trắc và lấy mẫu, chất lượng xử lý có thể đạt yêu cầu tại thời điểm lấy mẫu nhưng không đạt yêu cầu ở các thời điểm khác.

+ Thực tế công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về môi trường cho thấy ý thức BVMT của một số cơ sở còn chưa cao, đặc biệt là trong việc hoàn thiện các hồ sơ môi trường, việc thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ hoặc việc thu gom, phân loại và ký hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý chất thải rắn.

- Rủi ro kiểm soát

+ Công tác lập, điều chỉnh, thực hiện quy hoạch KKT, KCN chưa chú trọng đến vấn đề ĐTM; việc xây dựng, vận hành các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT theo quy hoạch được phê duyệt còn chậm trễ, đặc biệt là các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN chưa thực hiện đảm bảo tiến độ theo Giấy phép đầu tư. Thực tế vẫn còn tình trạng KKT được mở rộng khi chưa đảm bảo điều kiện về hạ tầng môi trường theo quy định hoặc do áp lực thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế, UBND cấp tỉnh cho phép các dự án thuê đất, hoạt động tại các KCN khi chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Hệ thống văn bản pháp luật về môi trường hiện nay thường xuyên bổ sung, thay đổi, đồng thời quá trình triển khai còn ghi nhận nhiều điểm bất cập phần nào đó ảnh hưởng đến quá trình thực hiện của các dự án. Trong khi các văn bản của địa phương cần có thời gian nghiên cứu, điều chỉnh, dẫn đến chưa đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ để các chủ đầu tư dự án thực hiện.

+ Công tác ban hành, tuyên truyền, phổ biến và triển khai các văn bản còn chưa đầy đủ, kịp thời, đặc biệt việc lập, ban hành Quy hoạch BVMT tỉnh, đánh giá sức chịu tải, hạn ngạch xả nước thải vào sông...; việc triển khai thực hiện các Chương trình, Đề án, Kế hoạch BVMT của Bộ TN&MT/UBND cấp tỉnh tại các cấp trực thuộc chậm trễ, chưa đảm bảo tiến độ và chất lượng theo yêu cầu.

+ Mặc dù các địa phương đều ban hành Quy chế phối hợp về BVMT tại các KKT, KCN trên địa bàn tuy nhiên qua kết quả kiểm toán cho thấy nội dung quy chế

còn nhiều bất cập, đặc biệt là trong việc phân công nhiệm vụ, phạm vi quản lý, thiếu cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các đơn vị dẫn đến việc phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan quản lý theo quy chế còn khó khăn, vướng mắc, chưa thực sự chặt chẽ và hiệu quả.

- + Công tác thẩm định và phê duyệt hồ sơ môi trường chưa đảm bảo trình tự, thủ tục quy định; nội dung hồ sơ chưa đảm bảo chặt chẽ, chưa phù hợp với thực tế nhưng không được phát hiện và chỉnh sửa kịp thời. Cơ quan quản lý chưa có hồ sơ, dữ liệu tổng hợp đầy đủ, thuận tiện để làm cơ sở theo dõi tình hình thực hiện các quy định về hồ sơ môi trường của các dự án tại KKT, KCN.

- + Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường tại các Ban quản lý KKT, KCN còn chậm tiến độ và chưa đạt được các mục tiêu đề ra.

- + Công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về môi trường tại KKT, KCN được thực hiện định kỳ, thường thông báo trước kế hoạch kiểm tra cho đơn vị, do đó có rủi ro đơn vị có biện pháp đối phó với cơ quan kiểm tra. Đồng thời, các vi phạm chưa được cơ quan thanh tra, kiểm tra có biện pháp xử lý nghiêm khắc, chưa kịp thời đôn đốc, nhắc nhở, giám sát cơ sở sản xuất trong việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra kịp thời, đầy đủ.

- + Công tác quan trắc môi trường, giám sát, theo dõi, đánh giá, dự báo hiện trạng, diễn biến môi trường chưa được thực hiện thường xuyên, chưa lưu giữ đầy đủ dữ liệu quan trắc tự động, các báo cáo kết quả công tác BVMT, chưa thống kê, tổng hợp một cách chính xác lượng chất thải phát sinh của dự án, cơ sở sản xuất trong KKT, KCN. Công tác báo cáo chưa phản ánh đúng diễn biến, tình trạng môi trường hoặc chất lượng xử lý chất thải tại KKT, KCN.

(iii) Xác định nội dung kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Quy trình kiểm toán của KTNN và các chuẩn mực kiểm toán có liên quan tùy theo loại hình kiểm toán, trong đó lưu ý: Các nội dung kiểm toán được xác định theo các mục tiêu kiểm toán, nhằm thiết lập các bước thực hiện cuộc kiểm toán, định hướng một cách hệ thống đến các vấn đề mà KTV cần kiểm tra, đánh giá để có thể đạt được mục tiêu kiểm toán; Nội dung kiểm toán được xây dựng trên cơ sở các vấn đề hoặc các rủi ro đã xác định, đồng thời cần xác định những vấn đề cụ thể cần được kiểm toán tại mỗi đơn vị được kiểm toán. Nội dung kiểm toán phụ thuộc vào bản chất, phạm vi, mức độ phức tạp của chủ đề kiểm toán; là cơ sở để phân công nhiệm vụ, xây dựng các hiểu biết chung cho KTV và đơn vị được kiểm toán. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, dựa trên các bằng chứng kiểm

toán và các thông tin thu thập được, nội dung kiểm toán có thể được điều chỉnh, thay đổi khi KTV đã có hiểu biết đầy đủ hơn về chủ đề kiểm toán.

Từ những lưu ý như trên, ta có thể xác định cơ bản nội dung kiểm toán công tác quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề như: Đánh giá trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong công tác quản lý, BVMT tại CCN làng nghề và làng nghề; Đánh giá tác động của chất thải phát sinh từ CCN làng nghề và làng nghề tới môi trường; Công tác phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quản lý, BVMT tại CCN làng nghề và làng nghề; Công tác thanh, kiểm tra, giám sát việc thực hiện BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề; Công tác tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại các làng nghề trên địa bàn theo mức độ ô nhiễm môi trường theo tiêu chí đánh giá.

(iv) Xây dựng tiêu chí kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Quy trình kiểm toán của KTNN và các CMKT tùy theo loại hình kiểm toán, trong đó lưu ý:

Cuộc KTMT có thể sẽ kiểm tra chi tiết các chương trình, dự án môi trường của Chính phủ và các cơ quan được lựa chọn nhằm đưa ra ý kiến độc lập và khách quan về mức độ và kết quả hoạt động; các tác động trực tiếp và gián tiếp của các chương trình, dự án khác của Chính phủ về môi trường cũng sẽ được xem xét, đánh giá; tính sẵn sàng và mức độ hiệu quả hoạt động của các hệ thống quản lý môi trường và sự phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia hay quốc tế cần được kiểm tra như một phần của cuộc kiểm toán. KTV cần phải lựa chọn các tiêu chí kiểm toán thích hợp tương ứng với từng nội dung kiểm toán để có thể kết luận được nội dung kiểm toán, các tiêu chí kiểm toán cần đảm bảo độ tin cậy, khách quan, tính hữu dụng, dễ hiểu, so sánh được, tính toàn diện và chấp nhận được.

Nguồn thông tin KTV có thể tham khảo để xây dựng tiêu chí có thể lấy từ Các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của đơn vị như các quy định, chính sách BVMT; các quy chuẩn môi trường quốc gia, các chỉ số đo lường hiệu suất được quy định bởi Luật, chính sách của Chính phủ, chỉ thị và thông báo, giấy phép, đơn vị tự quản lý; Các quy chế, tiêu chuẩn, biện pháp, chỉ tiêu, kết quả dự kiến, mục tiêu và cam kết do đơn vị được kiểm toán xây dựng; Các tiêu chuẩn do các tổ chức chuyên môn thiết lập; các chỉ số đo lường hiệu suất được sử dụng bởi các đơn vị có hoạt động tương tự hoặc những đơn vị khác tham gia vào các hoạt động tương tự.

1.1.3.3. Phương pháp, thủ tục kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Quy trình kiểm toán của KTNN và các chuẩn mực có liên quan tùy theo loại hình kiểm toán, trong đó lưu ý:

a) Phương pháp và thủ tục kiểm toán là cách thức tiến hành để thu thập dữ liệu, bằng chứng kiểm toán được thể hiện thành những quy tắc mang tính kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện từng nội dung công việc nghiệp vụ cụ thể của cuộc KTMT.

- Đối với cuộc KTMT, KTV có thể lựa chọn một trong ba phương pháp tiếp cận là: (i) Phương pháp tiếp cận theo kết quả; (ii) Phương pháp tiếp cận theo vấn đề; và (iii) Phương pháp tiếp cận theo hệ thống.

- Đối với cuộc KTTT trong KTMT, KTV cần tập trung vào phương pháp KTTT nhiều hơn phương pháp kiểm toán cơ bản. Các phương pháp và thủ tục kiểm toán được sử dụng cho từng nhóm nội dung kiểm toán cần được nêu cụ thể trong KHKT theo quy định tại CMKTNN về hướng dẫn KTTT.

- Ngoài ra, việc xác định các thủ tục kiểm toán cần thiết phải phù hợp với nội dung, tính chất của khoản mục và dựa vào kết quả đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ cơ sở dẫn liệu. Nội dung của một thủ tục kiểm toán phải thể hiện được mục tiêu của thủ tục đó (như thử nghiệm kiểm soát hoặc thử nghiệm cơ bản) và loại thủ tục (quan sát; kiểm tra, đối chiếu; xác minh, xác nhận từ bên ngoài; tính toán lại; điều tra; phỏng vấn; thủ tục phân tích, ...).

b) Bằng chứng kiểm toán gồm các loại:

- Bằng chứng dạng vật chất;
- Bằng chứng dạng lời nói chứng thực;
- Bằng chứng dạng tài liệu (bao gồm, tài liệu, dữ liệu điện tử, hình ảnh, video...).

c) Dữ liệu, bằng chứng kiểm toán có thể do chính KTV trực tiếp khai thác, phát hiện hoặc do đơn vị được kiểm toán, bên thứ ba cung cấp.

d) Đối với mỗi loại bằng chứng khác nhau sẽ được áp dụng các phương pháp thu thập phù hợp. Các phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán phổ biến trong KTMT gồm:

- Nghiên cứu tài liệu: Bằng chứng dạng tài liệu (bản cứng hoặc bản mềm) là loại bằng chứng phổ biến nhất trong các loại bằng chứng kiểm toán. KTV có thể thu thập bằng chứng tài liệu từ bên trong hoặc bên ngoài đơn vị được kiểm toán. Bằng chứng tài liệu trong đơn vị được tạo ra trong phạm vi đơn vị được kiểm toán; có thể gồm sổ kế toán, báo cáo tài chính, dự trù kinh phí, văn bản gửi đi, các bản mô tả

công việc, kế hoạch hoạt động, báo cáo và bản ghi nhớ nội bộ, các chính sách, thủ tục, quy trình nghiệp vụ nội bộ, các BCKT, rà soát nội bộ... Bằng chứng tài liệu từ bên ngoài có thể bao gồm thư tín, biên bản ghi nhớ đơn vị nhận được, các hóa đơn của người cung cấp, hợp đồng thuê, các hợp đồng khác, các BCKT độc lập, xác nhận của bên thứ ba,...

Các bằng chứng tài liệu dưới dạng báo cáo, nghiên cứu hay đánh giá về hoạt động của đơn vị đều là bằng chứng dạng thứ cấp. KTV cần xác nhận và chứng thực bằng chứng do các thông tin, kết luận đưa ra trong các tài liệu đó có thể thiếu sót do phương pháp luận không chuẩn, dữ liệu thiếu và mang tính chủ quan của người viết. Chứng thực là việc sử dụng bằng chứng khác để xác nhận thông tin tài liệu đưa ra như phỏng vấn, điều tra hoặc phân tích. KTV có thể kiểm tra nguồn thông tin, phương pháp và các giấy tờ làm việc khác để đảm bảo tài liệu mô tả chính xác thực trạng.

Đối với các tài liệu là sản phẩm của hệ thống kiểm soát quản lý của đơn vị (như hệ thống kế toán) để có thể tin cậy vào các bằng chứng này, KTV cần thực hiện đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị và xây dựng danh mục hồ sơ cần thu thập từ hệ thống văn bản của đơn vị.

Ngoài ra, để đánh giá mức độ tin cậy và tính phù hợp của các bằng chứng dạng tài liệu, KTV có thể cần đánh giá về các thông tin như chức vụ, kiến thức và chuyên môn của tác giả hoặc người ký duyệt tài liệu.

Nghiên cứu tài liệu là kỹ thuật cần nhiều thời gian, kiến thức chuyên môn và KTV thường không thể kiểm tra được tất cả các tài liệu. Để lựa chọn tài liệu cũng như nội dung của tài liệu cần được tập trung xem xét, KTV phải căn cứ vào mục tiêu của cuộc kiểm toán, các câu hỏi cần phải trả lời và sử dụng xét đoán chuyên môn để quyết định áp dụng kỹ thuật chọn mẫu phù hợp (ngẫu nhiên hay phi ngẫu nhiên).

- Phỏng vấn: Phỏng vấn cá nhân hoặc phỏng vấn nhóm tập trung là phương pháp được sử dụng rộng rãi trong KTMT, đặc biệt là KTMT tiếp cận theo định hướng KTHĐ. Phỏng vấn các bên liên quan (cơ quan có thẩm quyền, đối tượng hưởng ưu đãi và các bên bị ảnh hưởng khác) không chỉ giúp thu thập dữ liệu mà cả những thông tin không được ghi chép chính thức.

Khi tiến hành phỏng vấn, KTV cần duy trì chuẩn mực thận trọng nghề nghiệp. Việc lựa chọn người được phỏng vấn cũng là một dạng lấy mẫu có mục đích và phải thực hiện trên cơ sở xét đoán chuyên môn, do đó, lý do lựa chọn cũng cần phải được ghi chép lại. Để có được một cuộc phỏng vấn hiệu quả, người được phỏng vấn phải

có quan điểm phù hợp đồng thời có kiến thức cụ thể về vấn đề được phỏng vấn. Do vậy, KTV cần phải chuẩn bị đầy đủ các thông tin về chủ đề phỏng vấn và người được phỏng vấn. Các cuộc phỏng vấn có thể thực hiện với từng cá nhân hoặc một nhóm, có thể phỏng vấn trực tiếp hoặc qua điện thoại. Trường hợp phỏng vấn trực tiếp, KTV cần chú ý quan sát và xem xét đến các yếu tố phi ngôn ngữ của người được phỏng vấn (cử chỉ, dáng điệu, ánh mắt,...).

- Bảng câu hỏi khảo sát: Trường hợp phải tiến hành phỏng vấn một số lượng lớn các tổ chức, cá nhân hoặc nếu cần phải định lượng thông tin mang tính thống kê, KTV nên thiết kế và sử dụng một bảng câu hỏi khảo sát. Tại một số Bộ ngành, địa phương được cấp có thẩm quyền giao trách nhiệm quản lý môi trường, KTV có thể sử dụng phương pháp này để đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; xác định các vấn đề khó khăn; đồng thời đề xuất những biện pháp giúp Bộ ngành, địa phương cải thiện hiệu quả làm việc. Trước khi quyết định sử dụng bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu, cần phải lưu ý về ảnh hưởng có thể có đối với đơn vị được kiểm toán. Mặc dù đây có thể là một phương pháp hiệu quả giúp KTV thu thập bằng chứng nhưng nếu sử dụng sai có thể tạo gánh nặng về thời gian và nguồn lực đối với đơn vị được kiểm toán. Để đạt được hiệu quả mong muốn, bảng câu hỏi cần được xây dựng chi tiết, được thử nghiệm trước khi đưa vào sử dụng và khi sử dụng cần có sự nhất quán.

Không giống với các cuộc phỏng vấn thường sử dụng các câu hỏi dẫn dắt và câu hỏi mở, các câu hỏi trong bảng câu hỏi khảo sát cần theo khuôn phép hơn, để đưa ra được các câu trả lời trong giới hạn mà nhờ đó khi kết thúc công việc tất cả các câu trả lời đều có thể được phân tích với một cách thức chung. Dạng bảng câu hỏi thực hiện qua phỏng vấn trực tiếp có ưu điểm hơn các bảng câu hỏi được gửi đến những người trả lời tiềm năng vì khi đó KTV có thể giữ kiểm soát đối với các câu trả lời, thời gian trả lời đồng thời đảm bảo các câu hỏi quan trọng không bị bỏ qua. Một ưu điểm khác đó là người phỏng vấn có thể làm rõ ngay lập tức bất cứ vấn đề nhầm lẫn nào, mặc dù trong trường hợp bảng câu hỏi được thiết kế chuẩn thì điều này sẽ được hạn chế.

Yếu tố bất lợi của việc sử dụng bảng câu hỏi là sử dụng tốn kém nhiều nguồn lực của KTNN cũng như của đơn vị được kiểm toán. Việc sử dụng bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu có thể rất tốn thời gian và cần phải xác định người trả lời tiềm năng, thiết kế bảng câu hỏi, chờ đợi câu trả lời và đôn đốc những đối tượng không trả lời trước khi bắt đầu phân tích dữ liệu. Do đó, điều quan trọng là xác định thận trọng về số lượng các câu hỏi và thiết lập lịch trình thực tế để công việc có thể được hoàn

thành trong khoảng thời gian cho phép. Trong trường hợp tổng thể lớn, có thể sử dụng kỹ thuật chọn mẫu.

- Lấy mẫu thống kê: Trong một số trường hợp, KTV có thể cần phải kiểm tra các vấn đề môi trường liên quan đến một số lượng lớn các thực thể có liên quan như các điểm xả thải độc hại, các kho bãi lưu trữ hóa chất, hệ thống cấp nước uống... Những thông tin cần thiết về các thực thể này có thể không có sẵn trong các cơ sở dữ liệu hiện có. Trong trường hợp này, KTV có thể thu thập thông tin từ một mẫu thống kê hợp lệ các thực thể đó, sau đó sử dụng thông tin để đưa ra kết luận về đặc điểm của toàn bộ tổng thể. Ngay cả khi thông tin chi tiết chỉ tồn tại ở cấp độ tổng thể, việc lấy mẫu thống kê vẫn có thể được sử dụng để đảm bảo tính chính xác, do đó cuộc kiểm toán có thể tập trung vào kết quả của toàn bộ tổng thể thay vì chỉ tập trung vào từng thực thể riêng lẻ. KTV phải xác định cỡ mẫu đủ lớn để giảm rủi ro lấy mẫu xuống một mức thấp có thể chấp nhận được. Việc lựa chọn các phần tử của mẫu cần được thực hiện theo một phương thức thích hợp để mỗi đơn vị lấy mẫu trong tổng thể đều có cơ hội được chọn. Do mục tiêu của việc lấy mẫu là nhằm cung cấp cơ sở hợp lý cho KTV đưa ra kết luận về tổng thể được lấy mẫu nên phải lựa chọn một mẫu đại diện bao gồm các phần tử mang đặc điểm tiêu biểu của tổng thể để tránh sự thiên lệch. Trong phương pháp lấy mẫu thống kê, các phần tử được lựa chọn dựa trên các khía cạnh định lượng (quy mô công ty) và định tính (các công ty có quy trình kinh doanh ẩn chứa nhiều rủi ro; các công ty đang gặp khó khăn về tài chính có thể ảnh hưởng đến kết quả quản lý môi trường; ...). Cách lựa chọn các phần tử vào mẫu để kiểm tra gồm: lựa chọn ngẫu nhiên, lựa chọn theo hệ thống, lựa chọn theo đơn vị tiền tệ, lựa chọn tùy ý và lựa chọn theo khối.

+ Lựa chọn ngẫu nhiên: Lựa chọn các phần tử mẫu một cách ngẫu nhiên (sử dụng một số công cụ như chương trình chọn số ngẫu nhiên, bảng số ngẫu nhiên...);

+ Lựa chọn theo hệ thống: Lựa chọn một cách có hệ thống, trong đó số lượng đơn vị lấy mẫu trong tổng thể được chia cho cỡ mẫu để xác định khoảng cách lấy mẫu. Khi sử dụng phương pháp chọn mẫu theo hệ thống, KTV xác định rằng các đơn vị lấy mẫu trong tổng thể không được sắp xếp sao cho khoảng cách lấy mẫu trùng hợp với một kiểu sắp xếp nhất định trong tổng thể;

+ Lựa chọn theo giá trị: Là phương pháp lựa chọn dựa vào giá trị của phần tử, theo đó các phần tử có tiêu chí giá trị lớn hơn có cơ hội được lựa chọn cao hơn. Chỉ tiêu giá trị có thể là đơn vị tiền hoặc đơn vị hiện vật;

+ Lựa chọn bất kỳ: Là việc chọn mẫu không theo một trật tự nào nhưng phải tránh bất kỳ sự thiên lệch hoặc định kiến chủ quan nào và do đó đảm bảo rằng tất cả các phần tử trong tổng thể đều có cơ hội được lựa chọn. Lựa chọn bất kỳ không phải là phương pháp thích hợp khi lấy mẫu thống kê;

+ Lựa chọn theo khối: Là việc lựa chọn một hay nhiều khối phần tử liên tiếp nhau trong một tổng thể. Lựa chọn mẫu theo khối ít khi được sử dụng trong lấy mẫu kiểm toán vì hầu hết các tổng thể đều được kết cấu sao cho các phần tử trong một chuỗi có thể có chung tính chất với nhau nhưng lại khác với các phần tử khác trong tổng thể. Mặc dù trong một số trường hợp, kiểm tra một khối các phần tử cũng là một thủ tục kiểm toán thích hợp, nhưng phương pháp này thường không được sử dụng để lựa chọn các phần tử của mẫu khi KTV dự tính đưa ra kết luận về toàn bộ tổng thể dựa trên mẫu.

- Kiểm tra thực địa: KTV có thể cần phải đến tận nơi công trình, hiện trường xử lý môi trường, các nguồn phát thải, các địa điểm bị ảnh hưởng bởi các vấn đề môi trường để thu thập bằng chứng về sự tuân thủ của đơn vị với luật, quy định về môi trường, các tiêu chuẩn và giới hạn phát thải, các hành động đã được đơn vị thực hiện để kiểm soát ô nhiễm/phát thải, việc thực hiện và hoàn thành các giải pháp theo cam kết hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt, mức độ ảnh hưởng về môi trường... KTV cần lập kế hoạch kiểm tra thực địa, chuẩn bị hồ sơ tài liệu và thông báo các thông tin cần thiết cho đơn vị.

Việc lấy mẫu đánh giá môi trường, nếu như chưa có trang thiết bị cần thiết để lấy mẫu, KTV có thể thuê chuyên gia lấy mẫu để phân tích. Các loại mẫu có thể lấy để đánh giá chất lượng môi trường có thể bao gồm; mẫu quan trắc các chất ô nhiễm không khí, mẫu nước mặt, nước ngầm, nước thải, các loại chất thải rắn. Tùy theo, quy mô và vấn đề môi trường mà KTV có thể xem xét lấy số lượng mẫu và các dạng mẫu (không khí, nguồn nước hay chất thải rắn).

Trọng tâm chính của kiểm tra thực địa là thu thập bằng chứng kiểm toán dạng vật chất, đầy đủ và chấp nhận được để hỗ trợ cho các phát hiện kiểm toán và kết luận kiểm toán. Bằng chứng kiểm toán có thể được thu thập thông qua sử dụng các phương pháp như phỏng vấn, bảng câu hỏi khảo sát, quan sát hiện trạng quy trình hoạt động, kiểm tra chi tiết các tài liệu được lưu giữ theo quy trình, hệ thống quản lý và kiểm soát nội bộ của đơn vị ...

Một trong những cách tốt nhất để theo dõi và tìm hiểu về một hoạt động thực sự đang diễn ra, đó là quan sát trực tiếp hoạt động đó. Quan sát trực tiếp là cách tốt

nhất để chứng minh sự hiện hữu hay điều kiện, tình trạng hoạt động của các tài sản vật chất. Phương pháp quan sát giúp KTV thu thập được các bằng chứng dạng vật chất. Phương pháp này thực sự hữu ích khi cần thu thập bằng chứng về việc người thực hiện có tuân thủ đúng quy trình hay không. Kiểm tra về một quy trình khi nó đang trong quá trình vận hành sẽ giúp KTV hiểu biết đầy đủ về quy trình, từ đó tạo độ tin cậy khi thảo luận vấn đề với đơn vị được kiểm toán. Quan sát còn giúp KTV phân tích về những vấn đề và mức độ nghiêm trọng của các hậu quả nếu tiêu chí không được đáp ứng... Tuy nhiên, cần lưu ý rằng kết quả quan sát chỉ mang tính thời điểm nên khó có thể đưa ra được kết luận về vấn đề đã xảy ra trong một thời kỳ nhất định; KTV cần lưu ý không rút ra những suy luận/suy diễn liên quan đến các quan sát của mình cho tới khi hoàn thành việc quan sát nhằm tránh sự thiên vị, không khách quan và giảm khả năng các vấn đề thực sự bị che giấu.

Trong quá trình kiểm tra thực địa, việc ghi lại kết quả quan sát bằng hình ảnh hoặc video clip là cách thức rất hiệu quả nhằm lưu giữ các bằng chứng trực quan để phục vụ cho việc phân tích sau này. Hơn nữa, việc sử dụng bằng chứng bằng hình ảnh có thể có tác động hiệu quả cao đến người đọc BCKT. Trong quá trình thực hiện quan sát, có rất nhiều diễn biến xảy ra nên điều quan trọng là KTV cần có phương án và kế hoạch chi tiết và cụ thể về việc ghi chép, lưu trữ bằng chứng quan sát. Do vậy, trước khi tiến hành quan sát, KTV cần lập kế hoạch quan sát trong đó nhấn mạnh những nội dung, hoạt động cụ thể cần thực hiện.

- Áp dụng công nghệ hệ thống thông tin địa lý (GIS): GIS một công cụ mạnh và hiệu quả để phân tích và trình bày dữ liệu không gian và địa lý. GIS tổng hợp và liên kết thông tin từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau (ảnh, bản đồ, cơ sở dữ liệu...), kết nối các thông tin đó tới một vị trí địa lý cụ thể và trình bày kết quả dưới dạng hình ảnh trực quan. Trong KTMT, KTV có thể sử dụng GIS như một công cụ hữu hiệu để phân tích sự khác biệt về các vấn đề môi trường theo khu vực, vùng miền, đồng thời trình bày kết quả dưới dạng hình ảnh trực quan.

Ngoài ra, KTV có thể sử dụng các phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán khác như: Xác nhận từ bên ngoài, tính toán lại, thủ tục phân tích và thực hiện lại theo hướng dẫn của CMKTTN 3000 - Hướng dẫn KTHĐ của KTTN.

1.1.3.4. Các nhân tố khác ảnh hưởng

- Cơ sở pháp lý: Hoạt động KTMT đối với các KCN tại Việt Nam tuân thủ theo các quy định pháp lý, được quy định trong Hiến pháp, các Bộ luật và các văn bản:

- + Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- + Luật KTNN 2015, Luật KTNN sửa đổi 2019, Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán của KTNN, Quy trình kiểm toán và các văn bản khác có liên quan do KTNN ban hành.
- + Luật BVMT 2014 (sửa đổi năm 2020), Luật Quy hoạch 2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
- + Các quy định, quy chuẩn Việt Nam liên quan đến nước thải, rác thải và khí thải.

1.2. Thực trạng công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề tại KTNN.

1.2.1. Tổng quan tình hình thực hiện kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường của KTNN tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.

1.2.1.1 Thực trạng công tác quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề:

Trong giai đoạn 2017-2023, KTNN đã tổ chức thực hiện 12 cuộc kiểm toán hoạt động chuyên sâu về các vấn đề môi trường như kiểm toán công tác quản lý, bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, nhà máy nhiệt điện, làng nghề; kiểm toán công tác quản lý chất thải y tế, phế liệu nhập khẩu, việc quản lý nguồn nước lưu vực sông Mê Công gắn với các Mục tiêu phát triển bền vững...Ngoài ra, còn có trên 30 cuộc kiểm toán chuyên đề, kiểm toán tài chính, kiểm toán tuân thủ có lồng ghép các nội dung về môi trường. Các chủ đề kiểm toán đều là các vấn đề môi trường “nóng”, tiềm ẩn nhiều nguy cơ, tác động tiêu cực tới môi trường, được Chính phủ, Quốc hội, người dân quan tâm, đồng thời đã được KTNN rà soát, thu thập thông tin, đánh giá kỹ lưỡng trước khi đưa vào kế hoạch thực hiện.

Cũng trong giai đoạn 2021 – 2023, KTNN đã triển khai thực hiện 02 cuộc kiểm toán chuyên đề hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề trên địa bàn 06 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Nam Định và Hà Tĩnh. Thông qua công tác kiểm toán, KTNN đã chỉ ra nhiều những tồn tại, hạn chế, bất cập, vướng mắc, đồng thời có nhiều phát hiện và kiến nghị về cơ chế chính sách, công tác quản lý cũng như các hoạt động bảo vệ môi trường nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề trên địa bàn các tỉnh, thành phố đã được thực hiện kiểm toán.

Qua triển khai kiểm toán tại một số địa phương cho thấy UBND các tỉnh đã ban hành các Nghị quyết, chương trình hành động, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, kế hoạch, quy hoạch, đề án ... liên quan đến công tác quản lý, BVMT tại các CCN và làng nghề trên địa bàn; đồng thời, chỉ đạo các sở ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản theo thẩm quyền quy định tại Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn Luật phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản và hướng dẫn nghiệp vụ cho các tổ chức, cá nhân và UBND các cấp. Tuy nhiên, UBND cấp tỉnh còn thiếu sự quan tâm, đôn đốc các sở ngành, UBND cấp huyện triển khai thực hiện, chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT nói chung và đối với CCN, làng nghề nói riêng; chưa quản lý chặt chẽ chất thải theo quy định, đặc biệt là đối với nước thải sản xuất công nghiệp và chất thải nguy hại (tại Sở TNMT không có số liệu tổng hợp hàng năm, các huyện và các cơ sở SXKD không báo cáo đầy đủ số liệu theo Báo cáo công tác BVMT); công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT còn chung chung, chưa cụ thể theo đối tượng; mặt khác nhiều nhà đầu tư thứ cấp tại CCN, hộ gia đình, cơ sở SXKDDV trong làng nghề chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng cũng như quan tâm bố trí kinh phí cho công tác BVMT. UBND tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm thu hút các nhà đầu tư thứ cấp SXKD tạo nguồn thu, việc làm cho lao động cho địa phương, song việc mở rộng CCN, tiếp nhận các dự án đầu tư vào CCN trong khi chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung dẫn đến chưa phù hợp quy định, thiếu kiểm tra, giám sát sau khi các nhà đầu tư thứ cấp chính thức đi vào hoạt động tiềm ẩn nguy cơ xả thải ra môi trường khi không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật. Chưa bố trí kinh phí thực hiện đầy đủ số đợt và thông số quan trắc môi trường theo quy định làm cơ sở kịp thời phát hiện, lưu ý các điểm, vị trí có thể ô nhiễm môi trường và xác định nguyên nhân, có các biện pháp khắc phục kịp thời.

1.2.2.2 Một số kết quả kiểm toán nổi bật.

(1) Kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề trên địa bàn huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội giai đoạn 2019 – 2021.

- Trong giai đoạn 2019-2021, công tác ban hành văn bản liên quan đến công tác quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội chưa đảm bảo đầy đủ, kịp thời, phù hợp, cụ thể: UBND thành phố Hà Nội tồn tại 20 văn bản chưa ban hành, chậm ban hành hoặc ban hành chưa phù hợp, chưa đúng thẩm quyền (trong đó 09 văn bản chưa được ban hành, 08 văn bản chưa phù hợp với quy định hiện hành, 01 văn bản chậm ban hành và 02 văn bản không ban hành theo thẩm quyền).

- Các Sở ngành và UBND huyện Hoài Đức chưa quan tâm đúng mức và chưa kịp thời tổ chức, triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, dẫn đến một số tồn tại, hạn chế ảnh hưởng trực tiếp đến việc quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề, như:

+ Sở TN&MT: (1) Chưa kịp thời ban hành các văn bản thông báo, nhắc nhở đối với các trường hợp có thông số quan trắc truyền về Sở vượt quy chuẩn theo quy định; (2) Chưa triển khai thu phí đầy đủ theo quy định. Kiểm toán hồ sơ 7/7 cơ sở sản xuất kinh doanh xả thải có công suất đăng ký trên 50 m³/ngày.đêm thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở TN&MT giai đoạn 2019 -2021 cho thấy, Sở TN&MT chậm thu phí năm 2020 và 2021 đối với 01 cơ sở; (3) CCN Dương Liễu và 327 cơ sở sản xuất kinh doanh trong 03 CCN Dương Liễu, La Phù và Đại Tự chưa tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện quan trắc, giám sát nhưng Sở TN&MT không tăng cường kiểm tra để nhắc nhở, xử lý vi phạm.

+ Sở Công Thương: chưa thực hiện các nhiệm vụ theo quy định: (1) Điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ các loại sự cố môi trường trong phạm vi ngành Công Thương; (2) Xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ và ứng phó sự cố môi trường ngành Công Thương; (3) Xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường ngành Công Thương hàng năm và định kỳ 05 năm; (4) Chưa tổng hợp và xây dựng báo cáo công tác môi trường ngành công thương trên địa bàn thành phố Hà Nội gửi Bộ Công Thương trước ngày 30/4 năm tiếp theo của năm báo cáo theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm Thông tư 35/2015/TT-BCT.

+ UBND huyện Hoài Đức: (1) Các làng nghề trên địa bàn huyện chưa đáp ứng đủ điều kiện về BVMT, chưa thành lập tổ chức tự quản về BVMT và một số làng nghề đã mai một về số hộ sản xuất kinh doanh, không đáp ứng đủ điều kiện được công nhận làng nghề; (2) cấp phép thành lập mới đối với các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao tại các làng nghề ô nhiễm môi trường và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là chưa đúng với quy định; (3) 09/12 làng nghề chưa có phương án BVMT; (4) 950 cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn huyện chưa lập Kế hoạch BVMT; (5) Chưa có biện pháp xử lý đối với các cơ sở sản xuất trong làng nghề có sử dụng nước không đảm bảo vệ sinh, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người dân; (6) Chưa lập báo cáo về việc quản lý và tình hình thực hiện các quy định theo tiêu chí công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống cho 12 làng nghề gửi UBND cấp tỉnh để tổng hợp báo cáo Bộ NN&PTNT; (7) Không đơn đốc Hợp tác xã Thành Công thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình thu gom, vận chuyển CTR.

- Công tác BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề trên địa bàn thành phố Hà nội chưa có sự quan tâm đúng mức của các cơ quan quản lý có liên quan, thiếu nguồn vốn hỗ trợ cũng như thiếu sự đầu tư dẫn đến hạ tầng BVMT và công trình xử lý ô nhiễm tại các CCN làng nghề và làng nghề chưa được đầu tư xây dựng gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; hạ tầng một số làng nghề lạc hậu, xuống cấp; máy móc, thiết bị còn lạc hậu, công nghệ sản xuất chậm được đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất làng nghề còn hạn chế và chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất. Những vấn đề này là nguyên nhân gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường (khí, bụi, tiếng ồn, nguồn nước, CTR...) ở một số làng nghề, nhất là ở các làng nghề chế biến nông sản thực phẩm, cơ kim khí, chế biến lâm sản, dệt may ô nhiễm nghiêm trọng.,

- Các cơ quan quản lý trên địa bàn thành phố Hà nội chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời công tác thanh kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong công tác BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề tại các địa phương, nhiều tồn tại trong giai đoạn 2019 – 2021 còn chưa được xử lý kịp thời: các CCN trên địa bàn huyện Hoài Đức chưa có ĐTM, chưa điều chỉnh ĐTM hoặc chưa thực hiện các cam kết BVMT theo ĐTM; các CCN tồn tại nhiều hình thức nhà ở không đúng quy định; 90% số làng nghề được rà soát, đánh giá và phân loại ô nhiễm môi trường về nước, đất và không khí trên địa bàn huyện Hoài Đức bị ô nhiễm đến ô nhiễm nghiêm trọng, trong đó có 07/10 làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng và 02/10 làng nghề bị ô nhiễm; 06/12 làng nghề đang bị ô nhiễm nước thải với các hàm lượng Coliform, Cyanua, Tổng Phốt pho (Phospho-P) vượt QCTĐHN 02:2014/BTNMT Cột B tại một số thời điểm; Quy trình sản xuất miễn tại làng nghề Dương Liễu sử dụng nước không đảm bảo vệ sinh, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người dân.

- Công tác đầu tư hạ tầng BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề của UBND thành phố Hà Nội còn chậm và thiếu quyết liệt, đặc biệt là chưa tách riêng hệ thống thu gom nước thải và nước mưa chảy tràn; đồng thời, thiếu cơ chế quản lý, giám sát và biện pháp xử lý đối với hoạt động xả thải không phép dẫn đến: Hơn 7,1 triệu m³ nước thải chưa qua xử lý thải ra môi trường.

- Đối với công tác quản lý CTR trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà nội còn một số tồn tại như: (1) 100% làng nghề không có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật BVMT; (2) Không phân loại CTR từ hoạt động sản xuất làng nghề mà tập kết chung với chất thải sinh hoạt, gây tiềm ẩn nhiều nguy cơ phát sinh CTNH không được phân loại, xử lý; (3) Chưa có quy chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, cấp chính quyền địa phương về quản lý CTR tại các làng nghề.

- Kết quả phân tích về ô nhiễm không khí cũng chỉ ra trên địa bàn huyện Hoài Đức có 05/12 làng nghề ô nhiễm về không khí, trong đó chủ yếu là ô nhiễm về bụi, tiếng ồn và hàm lượng Benzen, nguyên nhân phát sinh ô nhiễm không khí có thể đến từ: (1) Các CCN chưa đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định, không thường xuyên tưới nước để giảm nồng độ bụi và không thực hiện giám sát môi trường không khí 02 lần/năm lần theo cam kết tại Báo cáo ĐTM được phê duyệt; (2) Các cơ sở sản xuất tại các làng nghề không có các biện pháp ngăn mùi; (3) Khí thải phát sinh từ các vị trí tập kết rác thải và nước thải tại các nguồn tiếp nhận hồ; (4) Bụi phát sinh từ các hoạt động giao thương và hoạt động xây dựng trên địa bàn gây ảnh hưởng tới người dân.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quản lý, BVMT tại CCN làng nghề và làng nghề vẫn còn một số tồn tại như: (1) Các Sở ban ngành và UBND cấp huyện chưa phối hợp tham mưu UBND thành phố Hà Nội ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ cơ sở gây ô nhiễm môi trường phải di dời ra khỏi khu dân cư hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 19/2015/NĐ-CP; (2) Sở NN&PTNT không chủ động phối hợp với các Sở ban ngành và UBND cấp huyện trong kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với các hành vi xả nước thải vào công trình thủy lợi theo thẩm quyền quản lý của Sở.

- Công tác tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại các làng nghề trên địa bàn theo mức độ ô nhiễm môi trường theo tiêu chí đánh giá còn một số tồn tại: (1) Sở TN&MT đã báo cáo kết quả thực hiện rà soát, đánh giá và phân loại 293/313 làng nghề và đề xuất giải pháp, nhưng chưa triển khai thực hiện; (2) Chưa thực hiện việc rà soát, đánh giá, phân loại theo mức độ ô nhiễm môi trường đối với 20 làng nghề còn lại trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong đó có 2 làng nghề trên địa bàn huyện Hoài Đức; (3) Chưa thực hiện đánh giá, phân loại làng nghề theo mức độ ô nhiễm môi trường định kỳ 02 năm/lần; (4) Chậm công bố danh mục 65 làng nghề được đánh giá, phân loại theo mức độ ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng; (5) Chưa thực hiện công bố danh mục 228 làng nghề được đánh giá, phân loại theo mức độ ô nhiễm môi trường năm 2020 trên phương tiện thông tin, truyền thông.

(2) Công tác quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề trên địa bàn thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Công tác ban hành văn bản chưa đảm bảo đầy đủ, kịp thời, phù hợp, cụ thể: UBND tỉnh Bắc Ninh chưa ban hành/sửa đổi bổ sung 01 văn bản; Sở TN&MT, UBND thành phố Từ Sơn và UBND các phường có làng nghề chưa ban hành/tham

mưu 05 văn bản, chưa sửa đổi, bổ sung kịp thời 01 văn bản liên quan đến việc quản lý, kế hoạch, chương trình để triển khai thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác BVMT CCN làng nghề, làng nghề. Các tồn tại trên xuất phát từ việc chưa kịp thời tham mưu và thiếu sự quan tâm của các cấp chính quyền dẫn đến ảnh hưởng tính hiệu lực trong triển khai thực hiện nhiệm vụ, làm giảm hiệu quả của các VBPL, Quyết định của Thủ tướng trong công tác giải quyết ô nhiễm làng nghề và CCN làng nghề (chưa triển khai hiệu quả công tác di dời các cơ sở có nguy cơ ô nhiễm môi trường vào CCN làng nghề theo Thông tư 31/2015/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ TN&MT về BVMT cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chưa hoàn thành mục tiêu trong Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 10/4/2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc thực hiện Đề án tổng thể Bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, chưa triển khai xây dựng đầy đủ hạ tầng BVMT trong CCN làng nghề...).

- Các Sở, ngành và UBND TP. Từ Sơn chưa kịp thời tổ chức, triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, công tác theo dõi, đôn đốc và kiểm tra, giám sát công tác quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề còn hạn chế, dẫn đến nhiều tồn tại ảnh hưởng trực tiếp đến công tác BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề trên địa bàn TP. Từ Sơn, như: Sở TN&MT chưa thực hiện giám sát xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của các CCN làng nghề theo báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được phê duyệt, dẫn đến 07/10 CCN làng nghề trên địa bàn thành phố Từ Sơn đều chưa được xác nhận hoàn thành các công trình BVMT trước khi đi vào hoạt động, đồng thời sai phạm trên chưa được thanh tra, kiểm tra để xử lý; (ii) Sở NN&PTNT chưa rà soát đầy đủ các cơ sở, tổ chức xả nước thải vào công trình thủy lợi không có giấy phép, mà chỉ thực hiện giám sát hoạt động xả thải trên hồ sơ đăng ký của các cơ sở sản xuất và báo cáo của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống, kết quả kiểm toán cho thấy 100% các CCN làng nghề và một số cơ sở sản xuất tại CCN Châu Khê mở rộng (giai đoạn II) đang xả nước thải vào công trình thủy lợi không có giấy phép và chưa qua xử lý; chưa thanh tra, kiểm tra, giám sát các CCN làng nghề trên địa bàn TP. Từ Sơn để có các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật. (Sở đã tham mưu UBND Tỉnh thành lập Đoàn liên ngành để kiểm tra vi phạm trên địa bàn); (iii) Sở Công Thương chưa đôn đốc triển khai xử lý thành lập lại các CCN đã hình thành trước ngày 05/10/2009 theo quy định tại Quyết định số 105/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp) và Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; không báo cáo và tham mưu

UBND tỉnh báo cáo Bộ Công Thương về việc chưa xử lý, thành lập lại các CCN làng nghề trên địa bàn TP Từ Sơn; (iv) UBND thành phố Từ Sơn không lập kế hoạch, tổ chức di dời cơ sở sản xuất không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư; (2) 100% làng nghề chưa có phương án BVMT; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề chưa lập kế hoạch BVMT; 24/25 làng nghề chưa thành lập Tổ chức tự quản về BVMT theo quy định tại Điều 12 Thông tư 31/2016/TT-BTNMT; (3) 100% làng nghề chưa được công nhận theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về việc về phát triển ngành nghề nông thôn; 100% các làng nghề chưa đảm bảo về hạ tầng BVMT làng nghề (chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (XLNTTT), điểm tập kết chất thải rắn (CTR) hợp vệ sinh); (4) 100% (7/7) phường có làng nghề không lập Báo cáo công tác BVMT làng nghề, không lập kế hoạch quản lý CTR sinh hoạt, thực hiện giám sát, quản lý tài nguyên nước theo quy định; (5) giai đoạn 2019 – 2021 cấp giấy phép thành lập mới cho 05 hộ sản xuất thép, tái chế phế liệu thuộc nhóm ngành không được khuyến khích phát triển trong làng nghề tái chế sắt thép Đa Hội, phường Châu Khê theo quy định tại Điều 14 Thông tư 31/2016/TT-BTNMT.

- Các CCN làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chưa được đổi tên và được thành lập lại để đảm bảo về mặt pháp lý theo Quy chế quản lý tại Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 68/2017/NĐ-CP; qua quan sát hiện trường và nghiên cứu các kết luận của cơ quan thanh tra tỉnh cho thấy: Việc xây dựng các công trình nhà xưởng tại các CCN chưa đảm bảo theo phương án kiến trúc trong hồ sơ quy hoạch được duyệt, diện tích của hạng mục đất cây xanh, trạm XLNTTT đã sử dụng vào mục đích khác không đúng quy hoạch được duyệt tạo nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường.

- Trên địa bàn thành phố Từ Sơn có 90%, (09/10) CCN không có trạm XLNTTT; 22/25 làng nghề chưa được đầu tư hệ thống XLNTTT; 100% các CCN làng nghề và một số cơ sở trong CCN Châu Khê mở rộng (giai đoạn II) và hầu hết làng nghề đang xả thải khi chưa đảm bảo các điều kiện trước khi xả thải ra môi trường, các công trình thủy lợi theo quy định (chưa có giấy phép xả nước thải; các cơ sở sản xuất, CCN không có bằng chứng thể hiện đã có biện pháp xử lý đạt QCVN trước khi thải ra môi trường, không thực hiện quan trắc nước thải).

- UBND TP. Từ Sơn và các doanh nghiệp là chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật chưa xây dựng hệ thống XLNTTT tại CCN làng nghề; các làng nghề chưa có hệ thống XLNTTT, chưa tách riêng hệ thống thu gom nước thải và nước mưa chảy tràn. Đồng thời các cơ quan quản lý nhà nước thiếu quản lý, giám sát và chưa có biện pháp xử

lý đối với hoạt động xả thải không phép dẫn đến ô nhiễm nguồn nước tại các công trình thủy lợi, nương tiêu, cụ thể: (1) số liệu tại Báo cáo dự án “Điều tra, đánh giá, phân loại mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề, CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”, mỗi ngày CCN Châu Khê (giai đoạn I) và CCN Châu Khê mở rộng (giai đoạn II) thải ra ngoài môi trường lượng nước thải chưa qua xử lý khoảng 15.000 m³, gây nên tình trạng ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là ảnh hưởng đến đời sống của hơn 4.000 hộ dân trong phường và khu vực lân cận. Ngoài ra, ước tính giai đoạn 2019 – 2021 lượng nước thải ra từ các CCN là 2,1 triệu m³ (*Chi tiết tại Phụ lục số 03/BCKT-HĐ*); (2) kết quả quan trắc nước thải tại cửa xả của các CCN có từ 6 – 11/21 thông số vượt quy chuẩn cho phép, cá biệt CCN Châu Khê (giai đoạn I) chỉ số Fe vượt trong cả 06 đợt quan trắc trong năm từ 2,48 đến 8,66 lần; 04/06 đợt quan trắc tại CCN Mả Ông (Đình Bảng) chỉ số Zn vượt từ 28,17 đến 111,93 lần, chỉ số Fe vượt từ 6,69 đến 173,2 lần. Chất lượng môi trường tại các điểm tiếp nhận nước thải của CCN Châu Khê (giai đoạn I), CCN Mả ông (Đình Bảng) cũng đang có dấu hiệu ô nhiễm. Tại các lần quan trắc các chỉ số COD, BOD₅, Amoni đều vượt ngưỡng cho phép, cá biệt chỉ số Fe vượt từ 1,57 đến 28,2 lần; (3) kết quả quan trắc nước thải tại các làng nghề có tình trạng ô nhiễm, cụ thể: 11/11 điểm lấy mẫu nước thải tại các điểm thuộc làng nghề chế biến gỗ có thông số BOD₅ vượt quy chuẩn cho phép; thông số TSS vượt quy chuẩn cho phép tại 06/11 điểm lấy mẫu; tại điểm lấy mẫu quan trắc công thải làng nghề Đa Hội (sản xuất sắt thép), 06/06 lần thực hiện quan trắc đều có chỉ số Fe vượt quy chuẩn cho phép từ 2,44 đến 8,53 lần. Tại các điểm lấy mẫu nước mặt trong khu vực của làng nghề sản xuất gỗ có tiếp nhận nước thải sản xuất, 10/10 vị trí bị ô nhiễm COD, BOD₅, TSS); tại các điểm lấy mẫu nước mặt làng nghề Đa Hội (sản xuất sắt thép) chỉ số Fe vượt quy chuẩn từ 1,1 đến 1,5 lần, chỉ số Mn vượt từ 3,5 đến 4,3 lần, các chỉ số COD, BOD₅, TSS đều vượt từ 1,2 đến 4,5 lần.

- Sở TN&MT chưa tham mưu cho UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Kế hoạch thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển CTNH đối với các chủ nguồn thải có số lượng phát sinh thấp hơn 600 kg/năm, chưa chủ động quản lý hoạt động và các hồ sơ, báo cáo, hợp đồng của các chủ nguồn thải CTNH phát sinh tại các cơ sở làng nghề và CCN làng nghề theo quy định tại Điều 11 Thông tư 36/2016/TT-BTNMT¹ (*chỉ dừng lại ở mức đôn đốc, thực hiện giám sát dựa trên tính tự giác lập báo cáo của các cơ sở, không thực hiện công tác kiểm tra, xử phạt trong khi các chủ nguồn thải không lập báo cáo quản lý chất thải, lập sổ chủ nguồn chất thải nguy hại*), các CCN làng nghề và làng nghề chưa có điểm tập kết chất thải rắn theo quy định và

¹ Đã hết hiệu lực ngày 10/01/2022.

việc chấp hành các quy định công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất trong làng nghề, CCN làng nghề còn hạn chế. Các tồn tại trên là một trong những nguyên nhân dẫn đến công tác quản lý, xử lý CTNH của các cơ sở sản xuất, CCN làng nghề trên địa bàn TP. Từ Sơn tiềm ẩn nguy cơ gây nên ô nhiễm môi trường đất và nước.

- Việc chưa tuân thủ quy định về xử lý khí thải và tiếng ồn dẫn đến một số làng nghề bị ô nhiễm về không khí, tiếng ồn vượt quy chuẩn, cụ thể: Kết quả quan trắc tại Báo cáo quan trắc định kỳ và kết quả Dự án Điều tra, đánh giá, phân loại mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cho thấy làng nghề Đồng Kỵ (sản xuất đồ gỗ) bị ô nhiễm môi trường không khí, chỉ số Bụi (TSP) vượt quy chuẩn từ 1,2 đến 1,3 lần; làng nghề Đa Hội (sản xuất sắt) có kết quả quan trắc chỉ tiêu Bụi (TSP) vượt quy chuẩn từ 1,4 đến 1,5 lần. Tại đề án “Điều tra hiện trạng và đề xuất giải pháp tăng cường quản lý môi trường tại các CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”, thông số tiếng ồn tại CCN Châu Khê (giai đoạn I) (KK5.1), CCN Châu Khê mở rộng (giai đoạn II) (KK6.2), CCN Dốc Sắt (KK1), CCN Đồng Quang (KK7.2), CCN Đình Bảng I (Lỗ Sung) (KK4) vượt từ 1,01 đến 1,08 lần so với quy chuẩn.

(3) Kiểm toán hoạt động công tác quản lý, Bảo vệ môi trường (BVMT) đối với các cụm công nghiệp và làng nghề của các tỉnh: Bắc Giang giai đoạn 2020 – 2022

- Các CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đang hoạt động chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các CCN do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật chưa lập Báo cáo tác động môi trường, chưa hoàn thiện hạ tầng CCN, việc giám sát các cơ sở sản xuất trong CCN còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn; một số hoạt động sản xuất trong CCN nước thải có các chất thải nguy hại gây ô nhiễm môi trường nhưng không được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN hoặc CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải, các đơn vị sản xuất tự xử lý; dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề nấu rượu truyền thống xã Vân Hà chậm tiến độ, các làng nghề còn tình trạng chưa phân loại chất thải rắn tại nguồn. Việc chưa chấp hành đầy đủ công tác BVMT tại các CCN dẫn đến nước thải của các CCN, cơ sở sản xuất trong CCN, làng nghề chưa đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra môi trường; chưa giám sát được đầy đủ việc quản lý và xử lý chất thải rắn trong quá trình hoạt động của các cơ sở sản xuất, tác động gây ô nhiễm nguồn nước đối với các công trình thủy lợi, sông, hồ, môi trường đất, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. làng nghề một số ngành nghề sản xuất nấu rượu, mì gạo, sản xuất đồ gỗ dẫn dụng tiềm ẩn nước thải có chứa các tạp chất BOD, COD, TSS, cặn sơn chứa kim loại trong công đoạn phun sơn; nước thải từ vệ sinh thiết bị, nấu, lên men, thùng chứa, máy lọc trong quá trình sản

xuất rượu, mì gạo chứa nhiều chất hữu cơ dễ chuyển hóa sinh học, không được xử lý, sẽ là môi trường rất thích hợp cho vi sinh vật phát triển, kể cả vi sinh vật gây bệnh, phân hủy tạo các axit amin và các amin đặc trưng gây mùi khó chịu; chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất như vỏ hộp son, vecni, bột bả matit gỗ, bao bì ni lông chưa được phân loại tại nguồn dẫn đến khi xử lý, đốt, chôn lấp gây ô nhiễm môi trường không khí.

- UBND các huyện, thành phố và các doanh nghiệp là chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chưa xây dựng hệ thống XLNTTT tại CCN, chưa chấp hành công tác BVMT CCN; các làng nghề chưa có hệ thống XLNTTT. Đồng thời các cơ quan quản lý nhà nước giám sát chưa đầy đủ và chưa có biện pháp xử lý đối với hoạt động xả chưa đạt quy chuẩn trước khi ra môi trường, tem kiểm định thiết bị đo lường hết thời hạn dẫn đến chưa kịp thời chấn chỉnh công tác BVMT tại các CCN, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước tại các công trình thủy lợi, mương tiêu, sông hồ, ảnh hưởng đến nguồn nước sản xuất nông nghiệp.

- Một số CCN, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chưa đầu tư hạ tầng (bao gồm các công trình BVMT), trong khi các CCN đã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, mặt khác các chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN không giám sát được hoạt động của một số cơ sở sản xuất trong CCN, tiềm ẩn nguy cơ chất thải rắn trong quá trình sản xuất và sinh hoạt của các cơ sở sản xuất không được quản lý, thu gom đảm bảo theo quy định và ảnh hưởng đến môi trường của CCN; (ii) việc các làng nghề còn tình trạng không phân loại chất thải rắn tại nguồn dẫn đến còn trộn lẫn chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp khi thực hiện xử lý, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất và nước; (iii) Sở TN&MT chưa theo dõi và đôn đốc đối với chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường về lập Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm.

Các tồn tại trên dẫn đến tiềm ẩn nguy cơ các CCN, cơ sở sản xuất trong CCN và làng nghề không chấp hành đầy đủ công tác quản chất thải rắn, gây nên ô nhiễm môi trường đất và nước.

- Công tác thực hiện quy hoạch và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về BVMT CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang còn hạn chế, UBND tỉnh Bắc Giang chưa quan tâm đúng mức đến công tác BVMT CCN dẫn đến một số hệ quả như: (1) Đối với CCN làng nghề: (i) mục tiêu CCN chưa đạt được, các CCN làng nghề chưa thu hút được cơ sở sản xuất từ các làng nghề để giảm ô nhiễm môi trường hoặc đã thu hút được nhưng nhiều cơ sở sản xuất chưa hoạt động; việc xây dựng các công trình nhà xưởng của các tổ chức, cá nhân thuê đất trong CCN làng nghề Vân Hà chưa đảm

bảo theo phương án kiến trúc trong hồ sơ quy hoạch được duyệt, diện tích của hạng mục trạm XLNTTT, nhà điều hành CCN, vỉa hè, đường giao thông nội bộ đã bị các cơ sở sản xuất lấn chiếm sử dụng vào mục đích khác không đúng quy hoạch được duyệt tạo nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường; (ii) UBND tỉnh, thành phố chưa quan tâm đến việc thu hút các nhà đầu tư, di dời các cơ sở sản xuất trong làng nghề vào CCN (trong đó có CCN Bãi Ổi đã đầu tư và hoàn thành hạ tầng từ nhiều năm) dẫn đến làm giảm hiệu quả đầu tư, không kịp thời khắc phục ô nhiễm môi trường tại các làng nghề; (2) Các CCN do UBND huyện làm chủ đầu tư chưa thực hiện đầy đủ các quy định về hạ tầng BVMT, một số CCN chưa có quy hoạch chi tiết 1:500; chưa có đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật CCN hoặc có nhưng chưa quan tâm đúng mức, vai trò quản lý kinh doanh hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm phát triển quỹ đất và CCN chưa rõ ràng dẫn đến không theo dõi, quản lý, thực hiện được đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP (như: giám sát việc thực hiện công tác BVMT của các cơ sở tại CCN, không ban hành quy chế và tổ chức cung cấp quản lý dịch vụ công cộng tiện ích, không có nguồn thu để bảo trì duy tu hạ tầng kỹ thuật, không kịp thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các dự án đầu tư trong CCN vi phạm pháp luật, chậm tiến độ sử dụng đất theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017); (3) Một số CCN được thành lập lại trên cơ sở đã có sẵn cơ sở sản xuất được UBND tỉnh cho thuê đất trước khi có Quyết định thành lập CCN và và giữ nguyên hiện trạng (không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, vị trí) dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật và quản lý; (4) Các CCN do doanh nghiệp tư nhân làm chủ đầu tư và CCN do UBND thành phố, huyện làm chủ đầu tư chưa kịp thời xây dựng hạ tầng BVMT CCN trong khi các CCN đã có cơ sở sản xuất tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; (5) tiến độ thực hiện dự án của một số CCN do doanh nghiệp tư nhân chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bị chậm; quy hoạch chi tiết chưa bố trí đầy đủ 10% diện tích cây xanh (CCN Việt Tiến; Hợp Thịnh), mặt khác chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN chưa thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt, diện tích cây xanh không đảm bảo; CCN Việt Tiến xây dựng hồ sơ cố không đủ dung tích theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; CCN Hoàng Mai không có công trình phòng ngừa sự cố; Công tác giải phóng mặt bằng tại CCN Hoàng Mai còn chậm, chưa hoàn thiện đường giao thông nội bộ trong Cụm công nghiệp kết nối với các cơ sở sản xuất đã hình thành trước khi thành lập CCN dẫn đến các cơ sở sản xuất chưa sử dụng được các dịch vụ của CCN (các cơ sở sản xuất được UBND tỉnh giao, cho thuê đất trực tiếp) . Các tồn tại trên dẫn đến có nguy cơ tác động ảnh hưởng đến môi trường của CCN.

(4) Kiểm toán hoạt động công tác quản lý, Bảo vệ môi trường (BVMT) đối với các cụm công nghiệp và làng nghề của tỉnh Nam Định giai đoạn 2020 – 2022.

- UBND tỉnh chưa ban hành nhiều văn bản liên quan đến công tác Quản lý, BVMT CCN và làng nghề: Quy chế phối hợp các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý CCN²; Văn bản về cơ chế ưu tiên trong việc phân bổ phê duyệt và đầu tư kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển (KKPT)³; Kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không KKPT tại làng nghề⁴, di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương⁵; Kế hoạch khắc phục đối với các làng nghề đã được công nhận nhưng chưa đáp ứng các điều kiện về BVMT⁶.

- Về các công trình hạ tầng BVMT: Do 19/21 CCN đang hoạt động thành lập trước khi có Quy chế 105/2009 và Luật Môi trường 2014 có hiệu lực, khi đó việc thu gom nước thải, rác thải, khí thải và quy định về các công trình hạ tầng BVMT liên quan đến CCN chưa được rõ ràng và cụ thể, do các chủ đầu tư (cấp huyện, xã) không đủ kinh phí để thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật, trong đó có công trình BVMT. Tác động đối với việc chưa đầu tư hạ tầng kỹ thuật BVMT đảm bảo đầy đủ theo quy định, chủ yếu là hệ thống xử lý nước thải (XLNT) và thu gom chất thải tập trung, dẫn đến các CSSX, doanh nghiệp nếu muốn vào CCN phải tự đầu tư hệ thống XLNT (hoặc phải có biện pháp tự xử lý như hồ lắng, hệ thống xử lý riêng...) làm tăng chi phí cho các CSSX, hạn chế thu hút đầu tư vào các CCCN và các CSSX có phát sinh chất thải, nước thải xử lý không đảm bảo quy định, xả thải có thông số vượt quy chuẩn gây ONMT, ảnh hưởng tới sức khỏe người dân.

- Công tác huy động các nguồn lực trong quản lý, BVMT tại CCN và làng nghề chưa đảm bảo theo kế hoạch, đề án được phê duyệt (Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 23/11/2016) dẫn đến các làng nghề và CCN (cũ) chưa được đầu tư hệ thống XLNTTT một cách đồng bộ, đúng quy hoạch, đúng quy định dẫn đến việc triển khai cho xây dựng, thực hiện phương án BVMT làng nghề và CCN còn chưa thực hiện, từ đó xả thải ra môi trường khi chưa được xử lý đúng, gây áp lực lên môi trường ngày càng cao, ảnh hưởng, tác động xấu đến chất lượng môi trường.

² Tại Khoản 2, Điều 42 của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN.

³ theo quy định tại Điều 18, 19 - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường 2014.

⁴ Trên toàn tỉnh đang tồn tại 23 làng nghề thuộc 3 nhóm ngành nghề không KKPT, nguy cơ gây ONMT, nhưng tỉnh chưa ban hành lộ trình, kế hoạch cụ thể để di dời, chuyển đổi ngành nghề nhằm hạn chế ONMT.

⁵ Quy định tại Khoản 5 Điều 35 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

⁶ Quy định tại khoản 2 mục II Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn

- Công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch chưa được nhiều do hạn chế về nhân lực, kinh phí cũng như quy định về việc không thanh tra, kiểm tra 01 doanh nghiệp quá 01 lần trong năm, việc kiểm tra phải thông báo trước cho doanh nghiệp nên số vụ việc phát hiện chưa được nhiều và việc phát hiện, xử lý vi phạm chưa kịp thời. Hơn nữa, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên năm 2020, 2021 không tiến hành kiểm tra đầy đủ theo kế hoạch đã được phê duyệt. Do không thường xuyên thanh tra, kiểm tra nên còn có doanh nghiệp thứ cấp/CSSX trong CCN, làng nghề thiếu tần số quan trắc; quan trắc nước thải thiếu chỉ tiêu⁷ so với báo cáo ĐTM/phương án BVMT hoặc giấy phép xả thải vào nguồn nước theo quy định; không lập, nộp kế hoạch/phương án BVMT (trước đó là ĐTM) kịp thời; thu – nộp phí BVMT không đầy đủ. Một số CSSX trong làng nghề/CCN xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi không đúng quy định, xả thải có thông số vượt ngưỡng Quy chuẩn⁸ cho phép.

- Công tác xử lý CTR sinh hoạt quy mô cấp xã bằng công nghệ lò đốt hiện nay đã xuống cấp, quá tải dẫn tới ô nhiễm cục bộ tại các khu vực bãi xử lý rác thải, tiến độ nâng cấp, cải tạo đầu tư các công trình xử lý CTR quy mô liên xã, huyện còn chậm; Trên toàn tỉnh chưa thống kê được tổng lượng CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp (do báo cáo không đầy đủ). Việc này không phù hợp theo quy định⁹ tại Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- CTR chưa được phân loại và thu gom, xử lý riêng (ngoài các CSSX trong CCN), chưa thống kê được tổng lượng CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp trong toàn tỉnh nhằm đề ra biện pháp quản lý tối ưu nhất; chưa phân loại tại nguồn các CTR hay CTR từ hoạt động sản xuất tập kết chung với chất thải sinh hoạt làm tăng gánh nặng ngân sách nhà nước cho việc phải xử lý cùng lúc đối với CTR sinh hoạt và công nghiệp. Chưa đầu tư, chuyển đổi công nghệ xử lý CTR từ lò đốt (công nghệ cũ, lạc hậu, quá tải...) sang ủ sinh học hoặc tái chế... (công nghệ mới, ít gây ô nhiễm môi trường) dẫn tới ô nhiễm cục bộ tại các khu vực bãi xử lý rác thải, CTR.

- Các cơ sở hoạt động trong làng nghề và một số cơ sở trong CCN chưa có hệ thống xử lý khí thải, nguyên nhân theo báo cáo hoạt động của các làng nghề và một số cơ sở thuộc CCN không phát sinh (ít) khí thải ra môi trường. Qua kết quả quan trắc môi trường không khí định kỳ của Trung tâm Quan trắc tỉnh Nam Định cho thấy

⁷ Chi tiết tại BB XNSL KTV.

⁸ Thông số quan trắc nước thải tại làng nghề/CCN (Bình Yên - HTNT19; Vân Chàng-HTNT07; CCN An Xá - HTNT13; Xuân Tiến - HTNT10 và Nghĩa Sơn - HTNT15 ; CCN Cổ Lễ - HTNT05; Hải Phương - HTNT24).

⁹ Tại khoản 1 Điều 37 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 (Năm 2020, 2021) và tại Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (năm 2022).

về cơ bản các chỉ số quan trắc không khí tại các điểm quan trắc đặt tại làng nghề, CCN không vượt quy chuẩn cho phép. Mạng lưới quan trắc tỉnh không có các điểm quan trắc không khí tại các lò đốt rác trên địa bàn tỉnh, đây là những điểm cần thực hiện các biện pháp giám sát môi trường do có nguồn thải khí thải lưu lượng lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ONMT, tuy nhiên tỉnh thực hiện quan trắc chưa thường xuyên. (Công ty ETC đã bị Cảnh sát môi trường xử lý về đốt CTNH vượt ngưỡng Quy chuẩn).

1.2.2. Một số hạn chế khi thực hiện kiểm toán.

Thông qua các cuộc kiểm toán về công tác hoạt động quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề của KTNN trong thời gian qua, dù đạt được nhiều kết quả nổi bật nhưng trong công tác tổ chức, triển khai thực hiện vẫn còn một số hạn chế, kiến nghị và thực hiện kiến nghị trong quản lý, bảo vệ môi trường. Cụ thể:

- Hạn chế về cơ sở pháp lý và hướng dẫn hoạt động kiểm toán:

Trước năm 2020, việc hệ thống các văn bản pháp luật, đặc biệt là Luật BVMT 2014 chưa quy định đầy đủ và toàn diện về vai trò của KTNN trong công tác bảo vệ môi trường là một trong những rào cản trong việc thực hiện KTMT tại Việt Nam. Mặc dù KTNN là cơ quan duy nhất có thẩm quyền thực hiện kiểm toán, đánh giá công tác quản lý tài chính, tài sản công theo Luật KTNN, trong đó bao gồm việc quản lý, bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản. Tuy nhiên Luật KTNN (năm 2015) cũng như Luật KTNN sửa đổi, bổ sung (năm 2019) cũng chưa có quy định cụ thể về KTMT. Điều này dẫn đến khó khăn nhất định trong việc tuyên truyền, phổ biến rộng rãi KTMT; việc phối hợp với các đơn vị được KTMT; trong khi thông lệ quốc tế hiện nay ngày càng nhiều quốc gia có quy định cụ thể về vai trò của KTNN trong KTMT. Qua khảo sát của INTOSAI cho thấy tỷ lệ các quốc gia quy định cụ thể về vai trò của KTNN đối với KTMT ngày càng gia tăng, cụ thể: năm 2012 là 19%, năm 2015 là 22% và đặc biệt năm 2018 tăng mạnh lên 47%. Quan điểm của các cơ quan KTNN này cho rằng đây là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết, đặc biệt là trong bối cảnh môi trường đã trở thành vấn đề ưu tiên toàn cầu do vấn nạn ô nhiễm, biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên – khoáng sản quá mức... trở nên trầm trọng tại nhiều quốc gia. Trong khi đó, những khoản chi phí dành cho hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường ngày càng lớn nhưng chưa đạt được hiệu quả cần thiết. Điều này giúp các cơ quan KTNN dễ dàng hơn tiếp cận các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực môi trường, đồng thời thể hiện quan điểm rõ ràng đối với Chính phủ và người dân về mối quan tâm của KTNN đối với môi trường. Việc Luật BVMT 2020 được thông qua, có hiệu lực từ 01/1/2022 đã quy định riêng về

trách nhiệm của KTNN, đây được coi là một thành công lớn của KTNN và thể hiện vai trò của KTNN đã được nhìn nhận, quan tâm đúng mức. Hiến pháp, Luật KTNN quy định đối tượng kiểm toán của KTNN là việc kiểm toán công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của đơn vị được kiểm toán. Tuy nhiên, Luật KTNN cũng chưa quy định rõ về KTMT cũng như quy định môi trường có được coi là tài sản công để kiểm toán hay không. Khoản 1 Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công định nghĩa tài sản công bao gồm đất đai và các loại tài nguyên khác trong khi Khoản 11 Điều 3 Luật KTNN quy định tài sản công bao gồm: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên thiên nhiên khác ... Thực tế đây mới chỉ là một số thành phần của môi trường, chưa đầy đủ theo quy định của Luật BVMT (bao gồm) đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác.

Ngoài ra, hiện cũng chưa có quy định cụ thể về việc kiểm toán, kiểm tra, đối chiếu các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi thực hiện KTMT, dẫn đến khó khăn, vướng mắc nhất định khi thực hiện kiểm toán. Trong KTMT thì việc kiểm tra, đối chiếu, quan sát hiện trường trường tại các tổ chức, cá nhân có hoạt động tác động tới môi trường là phương pháp hết sức quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên, đây hầu hết là các cơ sở tư nhân do đó cần có căn cứ pháp lý đầy đủ để đưa các đơn vị này vào kế hoạch kiểm toán, kiểm tra, đối chiếu. Đồng thời, thực tế kiểm toán tổng hợp tại các cơ quan quản lý nhà nước thời gian qua cũng đã phát hiện nhiều hành vi vi phạm quy định về BVMT tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có tiềm ẩn rủi ro tới môi trường và có thể xử phạt hành chính với số tiền lớn nhưng chưa có quy định về thẩm quyền xử phạt của KTNN trong vấn đề này. Do đó, KTNN chỉ có thể dừng lại ở việc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử phạt.

- Công tác phối hợp với các cơ quan, bộ ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức:

Công tác BVMT trong CCN làng nghề và làng nghề do nhiều cơ quan QLNN cùng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ (Bộ TNMT, Bộ Công Thương, Bộ NNPTNT, UBND tỉnh và các sở ngành có liên quan), để công tác kiểm toán đạt hiệu quả cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa KTNN và đơn vị được kiểm toán từ khâu lập kế hoạch kiểm toán đến khâu giám sát việc thực hiện kiến nghị kiểm toán: Phối hợp lựa chọn nội dung, đơn vị kiểm toán; phối hợp đề nghị cung cấp tài liệu, đề nghị đơn vị thứ 3 cung cấp tài liệu, bằng chứng phục vụ công tác kiểm tra, đối chiếu; phối hợp trong việc giải trình; phối hợp trong việc kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán,...

Hoạt động phối hợp được thực hiện trên cơ sở tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật, quy chế phối hợp của địa phương đem lại hiệu quả trong công

tác thực hiện nhiệm vụ chung. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, mặc dù đã có sự phối hợp trong việc lựa chọn chủ đề, đơn vị kiểm toán nhưng đôi khi còn có sự chồng chéo, trùng lặp về niên độ, nội dung, phạm vi và đối tượng, đặc biệt là giữa cơ quan KTNN với cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (Thanh tra Chính phủ, Thanh tra môi trường). Điều này phần nào ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng của hoạt động thanh tra, kiểm toán. Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán, sự hạn chế trong công tác trao đổi thông tin phục vụ công tác kiểm toán vẫn là điểm yếu, là một trong những nguyên nhân khiến hoạt động phối hợp công tác giữa KTNN và các đơn vị được kiểm toán còn có kết quả chưa đạt như kỳ vọng. Đặc biệt, trong công tác phối hợp thực hiện quan sát hiện trường tại các cơ sở sản xuất trong CCN làng nghề và làng nghề không có tên trong quyết định kiểm toán. Khi tiến hành kiểm tra hiện trường, KTNN phải thông qua các cơ quan quản lý để yêu cầu cung cấp các tài liệu hoặc yêu cầu xem xét hiện trường dưới hình thức công văn yêu cầu (không phải là Quyết định). Đây là loại văn bản có tính pháp lý chưa cao. Không ít trường hợp đơn vị có hành vi chống đối, không hợp tác, gây khó khăn cho công tác thực hiện nhiệm vụ của KTNN.

- Công tác tổ chức, triển khai thực hiện kiểm toán:

+ Trình độ chuyên môn: Năng lực của KTV là một trong những vấn đề được quan tâm và nhấn mạnh nhất. Báo cáo Đánh giá tác động môi trường bao gồm nhiều lĩnh vực kỹ thuật phức tạp, đòi hỏi KTV khi thực hiện kiểm toán đánh giá cần có những kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu về nhiều mặt. KTV nhà nước hiện nay chỉ đáp ứng được mặt chuyên môn về tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, chưa thực hiện được đánh giá chuyên môn về phân tích môi trường. Trong cuộc kiểm toán môi trường tại các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, KTNN đã giải quyết vấn đề này bằng cách phối hợp với các chuyên gia tư vấn bên ngoài.

+ Phương pháp tiếp cận: Số lượng doanh nghiệp cũng như quy mô, loại hình sản xuất trong các CCN làng nghề và làng nghề là rất đa dạng (đa dạng về cả công nghệ xử lý chất thải, loại chất thải). Sự đa dạng này cũng tạo ra thách thức khi xác định tiêu chí và phương pháp tiếp cận cuộc kiểm toán. Để giải quyết khó khăn này, KTNN ưu tiên sử dụng phương pháp tiếp cận thông qua chọn mẫu, các mẫu được lựa chọn dựa trên quy mô và ngành nghề của dự án. Điều này đòi hỏi khâu khảo sát phải có thông tin thật đầy đủ và chuẩn xác trước khi thực hiện kiểm toán.

+ Thu thập hồ sơ, tài liệu: Khối lượng hồ sơ lớn, chất lượng không cao hoặc không dễ tìm kiếm là những thách thức có thể làm gián đoạn quá trình kiểm toán.

Việc nghiên cứu hồ sơ, tài liệu là một phần quan trọng của cuộc kiểm toán nhưng cũng có thể khiến KTV cảm thấy quá tải, đặc biệt là trong kiểm toán thẩm định báo cáo Đánh giá tác động môi trường của các dự án. Điều này có thể giải quyết vấn đề bằng cách đảm bảo đủ nhân lực hoặc thiết kế các hồ sơ mẫu biểu kiểm toán khi thực hiện nghiên cứu hồ sơ. Tùy theo chất lượng hồ sơ thu thập được, KTV có thể kiểm tra thực tế ngoài hiện trường để đối chiếu làm căn cứ đánh giá công tác quản lý của đơn vị được kiểm toán.

+ Tiếp cận thông tin cần thiết: Còn có tình trạng bất hợp tác của đơn vị được kiểm toán trong quá trình cung cấp tài liệu. KTV trong trường hợp này phải giải thích cho đơn vị được kiểm toán hiểu rõ về quy trình kiểm toán hoặc trao đổi với đơn vị chủ quản để thu thập thông tin cần thiết. Điều này làm hạn chế thời gian thực hiện kiểm toán của Tổ kiểm toán.

- Công tác kiến nghị kiểm toán: Trong những năm qua, các kết luận và kiến nghị của KTNN trong các báo cáo KTMT đã ngày càng được nâng cao về chất lượng; các kết luận, kiến nghị kiểm toán đã cụ thể theo từng nội dung được kiểm toán. Tuy nhiên, trong các báo cáo kiểm toán còn không ít các kết luận chung chung, dẫn đến việc thực hiện thiếu đầy đủ và nghiêm túc do nhiều nguyên nhân khác nhau; còn nhiều hạn chế khi đưa ra các kết luận và kiến nghị xử lý về trách nhiệm cá nhân và tập thể trong việc để xảy ra sai phạm thuộc lĩnh vực quản lý môi trường. Một trong những nguyên nhân của vấn đề này là do khi phát hiện dấu hiệu gian lận kiểm toán viên không tiếp tục đi đến cùng để xác minh, củng cố đầy đủ chứng cứ để có kết luận cụ thể hơn về mức độ của hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm pháp luật về hành chính hay đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

1.2.3. Nguyên nhân, tồn tại hạn chế.

- Thứ nhất, hệ thống văn bản pháp luật quy định về công tác quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề đã được ban hành và cập nhật trong những năm qua, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế như: Hệ thống pháp luật về công tác BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề còn nhiều nội dung thiếu đồng bộ; Một số các quy định trong công tác BVMT tại một số tỉnh thành được kiểm toán còn chưa được xây dựng như quy định về quản lý làng nghề trên địa bàn tỉnh, quy chế phối hợp giữa các cơ quan có chức năng trong công tác BVMT tại CCN làng nghề và làng nghề làm cơ sở cho việc thực hiện.

- Thứ hai, KTNN đã ban hành đề cương hướng dẫn KTMT, tuy nhiên đối với công tác BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề vẫn là một lĩnh vực KTMT

tương đối đặc thù, bên cạnh đó, việc chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa công tác quản lý, chỉ đạo của cơ quan chức năng trên địa bàn cũng như sự phối hợp của các cơ sở sản xuất trong CCN làng nghề và làng nghề trong việc BVMT cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong công tác thực hiện kiểm toán.

- Thứ ba, xuất phát từ đặc thù của KTMT CCN làng nghề và làng nghề, việc áp dụng các thủ tục kiểm toán, chuẩn mực kiểm toán có thể chưa đầy đủ, phù hợp đối với nhiệm vụ kiểm toán được phân công; thu thập chưa đầy đủ, chính xác các thông tin, bằng chứng kiểm toán chưa đầy đủ,... dẫn đến sự không chính xác trong các đánh giá, kết luận được đưa ra từ hoạt động kiểm toán, gây ra nhiều khó khăn cho các đơn vị được kiểm toán và ảnh hưởng đến hiệu quả công tác kiểm toán.

- Thứ tư, công tác đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ kiểm toán đối với kiểm toán môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu chuyên môn, kỹ năng và kiến thức mới, đặc biệt trong bối cảnh môi trường kinh tế, chính trị và xã hội liên tục thay đổi. Việc áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm toán còn chưa được đẩy mạnh, gây khó khăn trong việc thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu kiểm toán. Điều này cũng ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả và tính minh bạch của hoạt động kiểm toán.

- Thứ năm, nhận thức của các cơ quan nhà nước cũng như xã hội về các hoạt động kiểm toán chuyên nghiệp còn hạn chế; Quan hệ phối hợp với các đơn vị được kiểm toán mới chỉ dừng lại ở việc phối hợp để tổ chức cuộc kiểm toán theo đúng kế hoạch và phối hợp trong việc thực hiện kết luận về xử lý sai phạm về chế độ tài chính, kế toán sau khi phát hành BCKT. Sự phối hợp như vậy chưa khai thác đúng khả năng, vai trò và trách nhiệm của KTNN đối với kiểm toán cơ chế tự chủ. Bên cạnh đó, trong quá trình phối hợp làm việc giữa các đơn vị được kiểm toán với KTNN còn nhiều hạn chế như việc cung cấp hồ sơ, tài liệu trong hoạt động kiểm toán chưa kịp thời, đầy đủ, chính xác, còn mang tính đối phó. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới tiến độ thực hiện công việc cũng như tâm lý của các KTV. Ngoài ra, những khó khăn trong cải cách hành chính, trong đổi mới quản lý kinh tế cũng là những yếu tố gây những vướng mắc, khó khăn của trong việc thực hiện nhiệm vụ kiểm toán.

- Thứ sáu, nhận thức của công chúng và xã hội, mà cụ thể hơn là các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ trong CCN làng nghề và làng nghề về vị trí, vai trò và chức năng, nhiệm vụ của KTNN chưa đầy đủ và toàn diện; thậm chí còn có những nhận thức sai lệch, không đúng đắn về địa vị pháp lý, tổ chức và hoạt động kiểm toán, không chỉ trong xã hội mà đối với nhiều đơn vị, cơ quan, đội ngũ công chức trong bộ máy

nhà nước. Điều này dẫn đến những hành vi can thiệp không đúng luật vào hoạt động kiểm toán, làm giảm tính độc lập của KTV trong việc đưa ra đánh giá, kiến nghị kiểm toán.

Mặc dù các kết quả KTMT của KTNN trong công tác BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, đáng khích lệ; tuy nhiên, công tác tổ chức, triển khai thực hiện vẫn còn đó những hạn chế, kiến nghị và thực hiện kiến nghị trong ngăn chặn, phòng chống ô nhiễm môi trường, đảm bảo mục tiêu Phát triển bền vững của Chính phủ.

1.3. Một số bài học kinh nghiệm quốc tế khi triển khai KTMT và bài học cho Việt Nam.

Thông qua công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề mà KTNN đã thực hiện trong thời gian vừa qua đồng thời nghiên cứu thêm một số tài liệu hướng dẫn về kiểm toán môi trường của các tổ chức kiểm toán tối cao (INTOSAI, ASOSAI)... cho thấy hầu hết các cuộc kiểm toán đều xây dựng các mục tiêu, nội dung, tiêu chí kiểm toán chủ yếu xoay quanh hoạt động hoạt động quản lý công tác BVMT, cụ thể: công tác quản lý, xử lý CTR (bao gồm CTR công nghiệp thông thường, CTNH, CTRSH); công tác quản lý, xử lý nước thải; công tác giám sát xây dựng hệ thống công trình bảo vệ môi trường của các cơ quan QLNN từ công tác xây dựng cơ sở pháp lý, ban hành văn bản, quy phạm pháp luật cũng như việc xây dựng, ban hành các văn bản, quy trình quản lý nội bộ, quy chế phối hợp của các cơ quan QLNN; xem xét quy trình phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải có đảm bảo tuân thủ quy định đề ra hay không; cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị quản lý chất thải y tế có được bố trí đầy đủ theo quy định không...; KTNN đến nay chưa đánh giá được tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực của việc sử dụng các nguồn tài chính công, tài sản công để phục vụ công tác BVMT (bao gồm nguồn lực nhà nước hỗ trợ xây dựng hệ thống công trình hạ tầng BVMT; thu gom, xử lý CTRSH; các dự án, đề án thực hiện nhằm đánh giá thực trạng môi trường nhằm đưa ra các biện pháp phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm...). KTNN đang tập trung chủ yếu vào mục tiêu đánh giá tính tuân thủ pháp luật của các cơ quan QLNN, cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN làng nghề và làng nghề. Các cuộc kiểm toán công tác BVMT của KTNN nói chung và hoạt động BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề nói riêng đang được thực hiện dưới loại hình kiểm toán hoạt động chưa được thực hiện dưới dạng kiểm toán chuyên đề có sự kết hợp giữa các loại hình, điều này một phần cũng giới hạn các phát hiện, kiến nghị của cuộc kiểm toán (không xác định được toàn bộ yếu tố đầu vào của chủ đề

được kiểm toán, bao gồm tổng hợp các nguồn lực tài chính sử dụng). Thực tế thực hiện kiểm toán cho thấy nhận thức của đơn vị được kiểm toán và cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ về hoạt động KTMT của KTNN ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kiểm toán. Các KTVNN thường gặp nhiều khó khăn trong công tác thu thập tài liệu để củng cố bằng chứng cho các phát hiện kiểm toán, trong khi đó thời gian thực hiện kiểm toán luôn bị giới hạn. Do gần đây, các KTVNN mới được tiếp cận nhiều hơn với các cuộc KTMT do vậy phần nào cũng ảnh hưởng đến năng lực của các KTVNN và hệ thống cơ sở dữ liệu của KTNN để thực hiện mục đích kiểm toán và đào tạo nhân lực của KTNN.

Dưới đây là một số kinh nghiệm về kiểm toán môi trường của một số nước trên thế giới, để tham khảo và rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong kiểm toán hoạt động về môi trường nói chung và kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại các CNN làng nghề và làng nghề nói riêng.

1.3.1. Kinh nghiệm kiểm toán môi trường của nước Anh

Tuy là một quốc gia thuộc liên minh Châu Âu (EU), nhưng KTMT ở Anh đã được thực hiện ở hầu hết các ngành công nghiệp từ những năm 1990 – trước dự án về quản lý và KTMT (EMAS) do liên minh châu Âu khởi xướng và có hiệu lực vào tháng 4/1995 (The Eco Management and Audit of the European Union – EMAS). Tại Anh KTMT giữ một vai trò ngày càng quan trọng trong tất cả các lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Hiệp hội công nghiệp Anh quốc (CBI – Confederation of British Industry) đã kêu gọi tất cả các công ty thuộc liên hiệp Anh thực hiện KTMT. Cùng với EMAS, Ủy ban Châu Âu đã phác thảo các luật lệ khuyến khích thực hiện và sử dụng KTMT tại các quốc gia thuộc cộng đồng Châu Âu. Tại Anh, thực tế là rất nhiều công ty lớn (có thực hiện KTMT) đã yêu cầu các nhà cung cấp và khách hàng của họ cả trong và ngoài nước Anh cũng phải thực hiện KTMT, hoặc đáp ứng được những yêu cầu nhất định về tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để thực hiện kiểm toán, trung tâm về môi trường và kinh doanh của Anh (CEBIS - Centre for Environment and Business in Scotland) đã có những hướng dẫn cụ thể về KTMT. Một cách tóm tắt, các hướng dẫn này bao gồm: Định nghĩa và giới thiệu tổng quan; Quy trình KTMT; Nội dung KTMT; Một số loại KTMT chủ yếu. . Trong phạm vi của đề tài này, nhóm nghiên cứu xin trình bày tóm tắt những nội dung chính liên quan đến mô hình KTMT của Anh theo bản hướng dẫn nói trên.

1- Về phạm vi và mục tiêu của KTMT

Dựa trên kết quả khảo sát và phỏng vấn các DN đã thực hiện KTMT có thể tóm tắt những vấn đề về phạm vi và mục tiêu KTMT như sau:

(i) Lý do (tại sao rất nhiều công ty sử dụng KTMT như là một công cụ quản lý?):

- Đương đầu với những đòi hỏi ngày càng cao của hệ thống luật pháp của Anh cũng như của cộng đồng Châu Âu.

- Trách nhiệm xã hội ngày càng tăng nhanh của DN cũng như của cá nhân.

- Sự gia tăng nhanh chóng của chi phí về rác thải

- Áp lực về cạnh tranh so với các DN khác do những hành động về môi trường của họ

- Sự gia tăng áp lực của cộng đồng

Mục tiêu KTMT (KTMT có thể làm những gì cho DN?)

(ii) Đảm bảo rằng đối tượng kiểm toán tuân thủ các quy định của pháp luật (về môi trường)

- Cắt giảm chi phí về rác thải

- Giảm chi phí về nhiên liệu và vật liệu

- Cải thiện hình ảnh của DN

- Trợ giúp trong việc hình thành các chính sách về môi trường

(iii) Phạm vi của KTMT (KTMT liên quan đến những vấn đề gì?):

- Đánh giá khả năng hiệu hoạt động của DN có thể được thực hiện một cách hiệu quả hơn ở góc độ sử dụng nguồn lực và quản lý chất thải hoặc ở khả năng giảm thiểu rủi ro về ô nhiễm

- Đánh giá cách thức ứng xử với vấn đề chất thải của quá trình sản xuất, tìm ra các cách thức tốt hơn đối với quản lý chất thải

- Xem xét các vấn đề liên quan đến nguyên liệu thay thế đặc biệt là các nguyên liệu sạch.

- Định hướng cho các kế hoạch về môi trường của DN

Người tiến hành kiểm toán (Ai có thể tiến hành KTMT?)

- Nếu DN có chuyên gia thích hợp có thể thực hiện kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên, DN cũng có thể mời kiểm toán độc lập

(iv) Các vấn đề sau kiểm toán

- Xác định mục tiêu của DN trên cơ sở kết quả kiểm toán và đưa vào các chính sách chính thức về môi trường của tổ chức (kế hoạch hành động)
- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chính sách về môi trường của DN
- Kết hợp yếu tố môi trường trong các chương trình đào tạo nhân viên cũng như trong các công bố thông tin ra bên ngoài.

2 - Về quy trình kiểm toán và nội dung kiểm toán

Nhìn chung, quy trình KTMT cũng được tiến hành theo ba giai đoạn: chuẩn bị kiểm toán; thực hành kiểm toán; kết thúc và theo dõi sau kiểm toán.

3 - Về các loại hình và nội dung KTMT

Dựa vào nội dung kiểm tra, KTMT có thể được chia thành 6 loại cơ bản sau:

1. Kiểm toán tuân thủ (legal compliance)	<p>Kiểm toán viên sẽ tập trung điều tra dựa vào các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các quy định và chuẩn mực của liên hiệp Anh hoặc cộng đồng Châu Âu tới DN - đối tượng kiểm toán?- DN có thực hành theo các yêu cầu của các chuẩn mực và quy định đó?- DN có tính đến các tiêu chuẩn về môi trường trong tương lai khi lập kế hoạch cho các dự án mới?- DN có biết đến các kỹ thuật mới nhất?- DN có cập nhật các quy định về môi trường?
2. Kiểm toán chất thải (waste)	<p>Kiểm toán viên sẽ tập trung điều tra dựa vào các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Những chất thải mà DN tạo ra và bằng cách nào để loại bỏ chúng?- Liệu các chất thải của DN có thể hạn chế đến mức tối thiểu, tái chế hoặc loại trừ?- DN có tham gia vào các dự án về trao đổi chất thải? (ví dụ bán chất thải cho DN khác để sử dụng như là nguyên liệu thô...)- DN có tái chế các phế thải văn phòng?

	<p>- DN có quy trình cảnh báo đối với các tai nạn như tràn dầu hoặc rò rỉ khí ga...?</p>
<p>3. Kiểm toán vận chuyển (Transport)</p>	<p>Kiểm toán viên sẽ tập trung điều tra dựa vào các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - DN có lịch trình vận chuyển hàng hoá hiệu quả? (ví dụ tránh để phương tiện chờ hàng bị rỗng) - Những cảnh báo đặc biệt nào DN đã tiến hành khi vận chuyển những hàng hoá hoặc rác thải độc hại? - DN thường xuyên bảo trì phương tiện nhằm giảm thiểu khí độc hại? - DN có thể chuyển đổi phương tiện chuyên chở với động cơ nhỏ hơn? - DN có chiến lược giảm thiểu việc đưa đón nhân viên bằng phương tiện cơ giới, có chính sách khuyến khích sử dụng phương tiện thay thế như hỗ trợ cho những người dùng xe đạp?
<p>4. Kiểm toán nguyên vật liệu(Materials)</p>	<p>Kiểm toán viên sẽ tập trung điều tra dựa vào các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - DN có khả năng giảm việc sử dụng nguyên vật liệu? Ví dụ thay đổi kiểu dáng, kích thước để giảm chi phí vật liệu và bao bì - DN có tái chế nguyên vật liệu khi có cơ hội? - DN có thể sử dụng các loại vật liệu thân thiện hơn với môi trường? (ví dụ: nguyên vật liệu có thể tái chế, có thể tái tạo, và ít ô nhiễm)
<p>5. Kiểm toán sử dụng năng lượng (Enrgy use)</p>	<p>Kiểm toán viên sẽ tập trung điều tra dựa vào các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số năng lượng DN đã sử dụng? DN có thường xuyên kiểm tra việc sử dụng năng lượng của mình? - DN có khả năng sử dụng kết hợp giữa nhiệt năng và điện năng? - DN có khả năng tiết kiệm nhiên liệu? <p>Ví dụ có thể kiểm soát tốt hơn hệ thống chiếu sáng, hệ thống đối lưu không khí</p> <ul style="list-style-type: none"> - DN có hoạt động nào ảnh hưởng tới cảnh quan và môi trường sống?
<p>6. Kiểm toán tác động tới môi trường sống</p>	<p>Kiểm toán viên sẽ tập trung điều tra dựa vào các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở sản xuất của DN có sạch sẽ, yên tĩnh và không có khói bụi như là chúng có thể?

(Landscapes & Habitats)	<ul style="list-style-type: none"> - Cảnh quan của các cơ sở sản xuất có làm cho chúng thêm hấp dẫn? - DN có BVMT tự nhiên quanh khu vực sản xuất trong một mức độ nhất định.
-------------------------	---

Theo số liệu điều tra của Hiệp hội Công nghiệp Anh (CBI) và Trung tâm về Môi trường và Kinh doanh của Anh (CEBIS), KTMT đã giúp cho các doanh nghiệp và các lĩnh vực trong nền kinh tế thu được những kết quả đáng lưu tâm.

1.3.2. Kinh nghiệm kiểm toán môi trường tại Malaysia

Phát triển bền vững là mục tiêu mà Malaysia đã thực hiện trong một thời gian dài, nhằm mục tiêu xoá đói giảm nghèo và tái cấu trúc sự mất cân bằng xã hội, thông qua việc phân phối công bằng cho tất cả các tầng lớp xã hội, tiếp cận cơ sở hạ tầng cơ bản và tiện ích, tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế và bảo tồn môi trường. Từ mục tiêu đó, KTNN Malaysia (NAD) đã tiến hành hàng loạt các cuộc KTMT vì sự phát triển bền vững. Vào năm 2018, NAD đã phát hành một bản báo cáo đặc biệt trong đó thể hiện tầm nhìn về KTMT vì sự phát triển bền vững của NAD. Báo cáo đặc biệt nêu bật cam kết của Chính phủ Malaysia trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và các cam kết quốc tế trong bảo tồn môi trường; những kinh nghiệm của NAD trong tiến hành KTMT xét về vai trò, chuẩn mực và chỉ dẫn, công cụ và chủ đề kiểm toán cũng như các thực hành kiểm toán hoạt động và sự tham gia của NAD trong các vấn đề quốc tế về môi trường.

Theo Luật KTNN Malaysia 1957, NAD được giao nhiệm vụ tiến hành các cuộc kiểm toán hoạt động, bao gồm kiểm toán các vấn đề liên quan đến môi trường nhằm mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, hiệu quả và hiệu lực của các chương trình, hoạt động của các Bộ, ban, ngành thuộc Chính phủ Malaysia.

Với tầm nhìn tăng cường hoạt động KTMT, vào năm 2008, NAD đã thành lập Ban KTMT và trong vòng 10 năm qua, NAD đã tiến hành hơn 50 cuộc kiểm toán về các vấn đề môi trường ở cấp liên bang và tiểu bang. Các cuộc KTMT của NAD được thực hiện theo các chỉ dẫn về KTMT trong Chuẩn mực kiểm toán quốc tế của các cơ quan kiểm toán tối cao (ISSAIs), các chỉ dẫn của Nhóm công tác về KTMT của Tổ chức quốc tế Các cơ quan Kiểm toán tối cao (INTOSAI WGEA) và các chỉ dẫn kiểm toán nội bộ của NAD.

Từ năm 2013, NAD đã ban hành 13 chỉ dẫn nhằm hỗ trợ các kiểm toán viên môi trường, trong đó bao gồm các chỉ dẫn về kiểm toán quản lý nguồn nước, lũ lụt, đê đập, song ngòi, xói mòn bờ biển, thoát nước đô thị... Đồng thời, NAD đã tối ưu

hóa việc sử dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để tiến hành lấy mẫu và phân tích trong các cuộc KTMT. Cũng phục vụ cho mục đích này, trước đó, ngày 03/8/2012, NAD đã ký một Biên bản ghi nhớ với Cơ quan Công nghệ viễn thám Malaysia (MRSA) để thực hiện việc chuyển giao công nghệ và chuyên môn. Các chủ đề KTMT của NAD chủ yếu tập trung vào quản lý tác động môi trường, quản lý rác thải, quản lý rừng, thủy sinh, quản lý ô nhiễm, công nghệ xanh...

Ngoài ra, vào năm 2018, NAD đã ký kết một Biên bản ghi nhớ với KTN Indonesia để thực hiện các cuộc kiểm toán song song về môi trường, bao gồm các chủ đề như: Kiểm toán quản lý rừng ngập mặn dọc bờ biển Malacca, Kiểm toán thủy sản, Kiểm toán lập kế hoạch sử dụng đất, Kiểm toán giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, Kiểm toán rừng trồng cọ dầu... Hiện nay, hai cơ quan kiểm toán đang tiến hành nghiên cứu song song về tính sẵn sàng thực hiện SDGs cho giai đoạn 2018-2019.

Trong ASOSAI, NAD là một trong những cơ quan kiểm toán tham gia rất tích cực vào các hoạt động của WGEA. Tại các hội thảo trên diễn đàn quốc tế, NAD đã mang đến nhiều tham luận, chia sẻ kinh nghiệm hữu ích cho các SAI bạn. Vào năm 2017, NAD đã tham gia vào Nhóm công tác của Chương trình phát triển năng lực (IDI) về Kiểm toán hoạt động trong thực hiện SDGs tổ chức tại Jaipur, Ấn Độ. Ngoài ra, trong năm 2018, NAD cũng tham gia vào các hoạt động nâng cao nhận thức về SDGs của Tổ chức Các cơ quan Kiểm toán tối cao Đông Nam Á (ASEANSAI) diễn ra tại Jakarta (Indonesia) nhằm nâng cao kỹ năng kiểm toán.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm rút ra cho hoạt động kiểm toán môi trường tại Việt Nam

Kể từ khi Việt Nam ban hành Luật môi trường lần đầu vào năm 1993 và Luật BVMT sửa đổi vào năm 2005, 2014 và mới nhất là Luật BVMT sửa đổi năm 2020, công tác quản lý và BVMT đã có những bước tiến đáng kể, đặc biệt là nhận thức của cộng đồng xã hội, vì cộng đồng DN trong việc BVMT sống, môi trường làm việc và môi trường kinh doanh. Thực tế là có rất nhiều DN, tổ chức đang hướng tới một quy trình sản xuất kinh doanh hoặc cung ứng dịch vụ theo tiêu chuẩn “xanh, sạch”, thân thiện với môi trường và phù hợp với chiến lược phát triển bền vững. Công tác quản lý và BVMT được xã hội hoá với sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân như các tổ chức BVMT, thanh tra môi trường, cảnh sát môi trường...

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề BVMT đối với sự phát triển bền vững đất nước, với vai trò, trách nhiệm được giao, KTN Việt Nam đã và đang tập

trung nguồn lực để thực hiện kiểm toán về các vấn đề môi trường theo hướng bền vững. Từ năm 2010 cho đến nay, KTNN thực hiện trung bình mỗi năm 5 cuộc kiểm toán về môi trường với chủ đề đa dạng, từ quản lý rừng, đất đai, nước sạch đến quản lý chất thải, khai thác khoáng sản và gần đây nhất là chuyển hóa carbon thấp.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công bước đầu, công tác quản lý BVMT ở Việt Nam vẫn còn những tồn tại nhất định. Có thể tóm tắt những nét chính sau:

- Công tác quản lý và BVMT mới chỉ dừng lại ở hình thức xử lý sự vụ, chưa có các kiến nghị cụ thể về công tác phòng chống ô nhiễm cũng như đánh giá kinh tế, hiệu quả, hiệu lực trong việc sử dụng các nguồn lực, nguồn kinh phí của quốc gia cũng như của DN.

- Công tác thanh tra, kiểm tra về môi trường chủ yếu được thực hiện thông qua các báo cáo đánh giá tác động môi trường của DN trong quá trình hoạt động hoặc thành lập và triển khai dự án. Tuy nhiên các báo cáo này hoặc là không được lập hoặc chỉ là hình thức cho đủ thủ tục.

- Công tác tiền kiểm chưa nghiêm, công tác kiểm tra giám sát chưa chặt chẽ thậm chí bị buông lỏng nên chủ yếu là hậu kiểm và giải quyết hậu quả.

- Chưa có sự phối hợp chặt chẽ các Bộ ngành, đặc biệt là Bộ tài nguyên và môi trường cũng như Bộ khoa học và công nghệ, Bộ thương mại cho việc cấp chứng chỉ cho các sản phẩm sạch và khuyến khích người dân và DN sử dụng sản phẩm hoặc nguyên liệu tái chế.

- Các chế tài luật pháp về môi trường chưa thực sự hiệu quả, chủ yếu là xử phạt hành chính dưới hình thức nộp phạt cho tồn tại Theo Nghị định số 81/2006/NĐ-CP “Về xử phạt hành chính trong lĩnh vực BVMT”, mức quy định phạt tiền đối với một hành vi vi phạm trong lĩnh vực BVMT là: 70.000.000 đồng, nên việc tái phạm của DN là điều không tránh khỏi.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý môi trường tại Việt Nam có thể kể đến:

- Nhận thức về trách nhiệm xã hội của DN (Corporate Social Responsibility): Trách nhiệm xã hội DN là cam kết của DN (DN) đối với đạo đức kinh doanh và đóng góp vào phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động và gia đình họ, cộng đồng địa phương và xã hội nói chung. Trách nhiệm xã hội bao gồm nhiều khía cạnh như: Giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa công ty; Bảo vệ quyền lợi cho người lao động; Chống tham nhũng; BVMT; Tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho người lao động; Thu hẹp khoảng cách nhân viên và lãnh đạo;

Vì lợi ích cộng đồng. Mặc dù trong khái niệm trách nhiệm xã hội có bao hàm cả khía cạnh môi trường. Nhưng tại Việt Nam, nhận thức của nhiều DN còn hạn chế nên nhân tố môi trường hầu như chưa được tính đến trong các phương án sản xuất kinh doanh của các DN.

- Các văn bản pháp lý và các tiêu chuẩn về môi trường trong hoạt động của DN còn thiếu và chưa đồng bộ.

- Việt Nam chưa xây dựng được một ngân hàng dữ liệu về môi trường quốc gia (thông tin về tài sản môi trường. Ví dụ: tài nguyên nước, khoáng sản, rừng; các công nghệ xử lý chất thải; các bộ tiêu chuẩn môi trường trong từng ngành, lĩnh vực, danh sách các công ty vi phạm và xử lý theo các chế tài về môi trường...) làm cơ sở cho các đối chiếu và kiến nghị của kiểm toán viên.

- Chưa có một văn bản pháp lý quy định rõ ai có chức năng KTMT (trong trường hợp DN, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán)

- Công tác đào tạo các chuyên gia hoặc kiểm toán viên có kiến thức về KTMT còn rất hạn chế, do đó chưa xây dựng được một đội ngũ kiểm toán viên môi trường chuyên nghiệp.

- Hiệp hội nghề nghiệp về kiểm toán cũng chưa phối hợp với các cơ quan, tổ chức về môi trường để xây dựng được một quy trình, phương pháp riêng đối với KTMT.

- Chưa có những quy định hoặc hướng dẫn liên quan đến kế toán môi trường trong các DN, vì vậy thông tin phục vụ cho KTMT bị hạn chế.

- Đặc điểm của một nền kinh tế chuyển đổi, với tốc độ phát triển kinh tế cao, nhu cầu tiêu dùng cho cả sản xuất và sinh hoạt ở mức độ lớn nên các tiêu chuẩn về môi trường thường bị xem nhẹ.

Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm KTMT từ các quốc gia trên thế giới, nhóm nghiên cứu rút ra một số bài học kinh nghiệm cho hoạt động này tại Việt Nam

Thứ nhất, KTMT trong điều kiện cụ thể của Việt Nam hiện nay trước hết nên thực hiện ở hai mức độ: kiểm toán nội bộ (phục vụ cho công tác quản lý của DN) và KTNN (phục vụ cho công tác quản lý môi trường của Nhà nước ở tầm vĩ mô nền kinh tế). Và trên thực tế, KTNN về môi trường ở giai đoạn đầu, có thể sẽ là bắt buộc (theo luật định) đối với các DN, tổ chức. Khi đó, KTNN có thể xem xét lại các báo cáo KTMT do kiểm toán viên nội bộ DN tiến hành hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán mới khi thấy cần thiết hoặc đối với các DN không có kiểm toán nội bộ.

Thứ hai, về nội dung, quy trình KTMT có thể tham khảo kinh nghiệm của các nước trong khu vực (ví dụ như các chính sách về KTMT của Indonesia), hoặc của các nước có trình độ kinh tế phát triển như mô hình KTMT của Anh vừa trình bày ở trên, có tính đến những nét đặc thù của Việt Nam.

Thứ ba, khi nhận thức về trách nhiệm xã hội của DN đã được nâng cao, cùng với sự phát triển của kiểm toán nội bộ về môi trường, cũng như sự đồng bộ của các định chế luật pháp và các tiêu chuẩn môi trường, các DN có thể sử dụng dịch vụ KTMT được thực hiện bởi các công ty, hãng kiểm toán chuyên nghiệp bên cạnh kiểm toán báo cáo tài chính.

CHƯƠNG II: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ

2.1. Định hướng hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề

2.1.1. Định hướng ngắn hạn

Trong những năm gần đây, KTNN đã đưa nhiều cuộc kiểm toán, chuyên đề liên quan đến lĩnh vực KTMT trong Kế hoạch kiểm toán hàng năm. Các cuộc kiểm toán này tập trung vào việc đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong quản lý, giám sát công tác BVMT bao gồm: nhập khẩu phế liệu, khai thác tài nguyên, xử lý chất thải tại các khu công nghiệp và khu kinh tế, xử lý chất thải y tế tại các bệnh viện, công nghiệp hóa gắn với bảo vệ môi trường; việc ban hành, thực hiện các quy định, văn bản của các bộ ngành và địa phương trong lĩnh vực BVMT, cấp phép, phê duyệt hồ sơ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh,... Năm 2022, KTNN đã tổ chức thực hiện 01 cuộc kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề giai đoạn 2019 – 2021 trên địa bàn 02 tỉnh, năm 2023, KTNN tiếp tục triển khai cuộc kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp và làng nghề tại 04 tỉnh¹⁰ trên cơ sở các mục tiêu, nội dung kiểm toán đã xây dựng từ cuộc kiểm toán trước đó tại Thành phố Hà Nội và Bắc Ninh. Điều này tạo điều kiện thuận lợi để KTNN có thể mở rộng quy mô thực hiện, triển khai cuộc kiểm toán tại các cụm công nghiệp và làng nghề trên phạm vi nhiều tỉnh thành trong cả nước.

Bên cạnh đó, nhóm công tác về KTMT của KTNN cũng đang hoạt động rất tích cực, tham gia các cuộc họp Nhóm công tác về KTMT của INTOSAI và ASOSAI; tham mưu xây dựng Chiến lược phát triển và Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển của KTNN liên quan đến lĩnh vực KTMT, tiếp theo đó sẽ xây dựng quy trình, cẩm nang, hướng dẫn về KTHĐ để làm cơ sở cho việc phát triển các hướng dẫn, cẩm nang chuyên sâu về kiểm toán môi trường.

Triển khai Nghị quyết 88-NQ/ĐU của Đảng ủy Kiểm toán nhà nước về “*Lãnh đạo thực hiện Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2030*”, từ năm 2022, KTNN đã xây dựng Kế hoạch kiểm toán năm, Kế hoạch kiểm toán trung hạn giai đoạn 2022-2024 và Kế hoạch kiểm toán trung hạn giai đoạn 2023-2025, trong đó, mục tiêu, định hướng

¹⁰ Bắc Giang, Thái Bình, Nam Định, Hà Tĩnh.

cho hoạt động kiểm toán là: Tăng dần tỷ trọng các cuộc kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương và các cuộc kiểm toán chuyên đề, kiểm toán hoạt động, kiểm toán môi trường và công nghệ thông tin¹¹. Trên cơ sở KHKT trung hạn giai đoạn 2023-2025 và định hướng xây dựng KHKT năm 2024, các đơn vị xây dựng KHKT trung hạn giai đoạn 2024-2026 lựa chọn các chủ đề, nhiệm vụ kiểm toán phù hợp, trong đó các đơn vị đã thành lập phòng kiểm toán hoạt động, kiểm toán môi trường, kiểm toán công nghệ thông tin lựa chọn tối thiểu 02 chủ đề kiểm toán/năm để tổ chức thực hiện trong KHKT năm 2024 và xây dựng KHKT trung hạn 2024-2026.

2.1.2. Định hướng trung hạn

Ngoài những nỗ lực triển khai các hoạt động kiểm toán môi trường, KTNN đang khẩn trương xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển Kiểm toán nhà nước đến năm 2030 (giai đoạn 2021-2030) do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành¹², trong đó phát triển đa dạng hóa các nội dung kiểm toán, từng bước tăng cường các cuộc kiểm toán hoạt động, kiểm toán chuyên đề, kiểm toán công nghệ thông tin, kiểm toán môi trường và các nội dung, lĩnh vực kiểm toán mới; phấn đấu đến năm 2025 thực hiện kiểm toán các nội dung này đạt khoảng 30% và đến năm 2030 đạt từ 40% trở lên số lượng các cuộc kiểm toán hằng năm.

Bảo vệ môi trường là yếu tố không thể tách rời sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đã đặt ra mục tiêu phát triển đến năm 2030 về cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, KTNN với mục tiêu trở thành công cụ trọng yếu và hữu hiệu của Đảng và Nhà nước trong kiểm tra, kiểm soát tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả của việc quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính và tài sản quốc gia cần phải tham gia vào lĩnh vực này, đảm bảo các nguồn tài nguyên thiên nhiên được quản lý, khai thác và sử dụng một cách hiệu quả. Nhận thức được tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, Lãnh đạo KTNN đã coi kiểm toán môi trường là một trong các hoạt động ưu tiên của KTNN Việt Nam trong thời gian tới. Những năm gần đây, KTNN đã không ngừng mở rộng phạm vi, quy mô kiểm toán và nâng cao chất lượng kiểm toán môi trường, đặc biệt giao nhiệm vụ cho KTNN chuyên ngành III với đầu mối

¹¹ Cụ thể: Năm 2022, KTNN đã kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN) với tỷ lệ 59% số đầu mối, kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương (NSDP) đạt 80% số đầu mối; số cuộc kiểm toán chuyên đề, hoạt động, môi trường, công nghệ thông tin (CNTT) đạt 21% tổng số cuộc kiểm toán.

Năm 2023, KTNN kiểm toán quyết toán NSNN với tỷ lệ 66% số đầu mối, kiểm toán quyết toán NSDP đạt 83% số đầu mối; số cuộc kiểm toán chuyên đề, hoạt động, môi trường, CNTT đạt 23% tổng số cuộc kiểm toán.

Năm 2024, KTNN sẽ hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm toán với tỷ lệ từ 85% đến 90% báo cáo quyết toán NSDP và các bộ, cơ quan Trung ương; số cuộc kiểm toán chuyên đề, hoạt động, môi trường, CNTT đạt 27% tổng số cuộc kiểm toán.

¹² Nghị quyết 999/2020/UBTVQH14 ngày 16/09/2020

là Phòng Kiểm toán môi trường khảo sát và thực hiện kiểm toán công tác quản lý, bảo vệ môi trường tại CCN làng nghề và làng nghề. Tuy nhiên, công tác kiểm toán đã bộc lộ nhiều hạn chế cần phải đổi mới, hoàn thiện để đáp ứng với yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn. Do vậy, về định hướng hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề đến năm 2030 cần:

i) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho tổ chức và hoạt động của KTNN: Hoàn thiện Luật KTNN và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến lĩnh vực KTMT nói chung và KTMT công tác quản lý, BVMT trong cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề nói riêng. Đặc biệt trong bối cảnh nội dung về KTMT đã được bổ sung vào Luật BVMT mới ban hành năm 2020;

ii) Phát triển nguồn nhân lực: đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; chú trọng tới đào tạo nhóm nguồn KTVNN để thực hiện công tác đào tạo, tuyên truyền về lĩnh vực KTMT; tiếp tục cử KTV tham gia các cuộc họp, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, khóa đào tạo của các tổ chức kiểm toán tối cao (WGEA INTOSAI/ASOSAI); hợp tác với các cơ quan kiểm toán tối cao khác để thực hiện những cuộc kiểm toán song song, kiểm toán chung để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm của nhau; Tổ chức tuyển dụng cán bộ, kiểm toán viên có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu thuộc các lĩnh vực của kiểm toán hoạt động;

iii) Đẩy mạnh việc xây dựng văn bản, quy trình và sổ tay hướng dẫn cho KTMT (cụ thể từng nội dung kiểm toán, trong đó có kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề) trên cơ sở Luật pháp của Việt Nam nhưng có tham khảo các Chuẩn mực, Hướng dẫn, Cẩm nang của INTOSAI.

2.2. Giải pháp hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề

2.2.1. Giải pháp hoàn thiện cơ sở pháp lý, quy trình, thủ tục để thực hiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại CCN làng nghề và làng nghề.

Để triển khai thực hiệu quả hoạt động kiểm toán đối với công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề, Chiến lược phát triển kiểm toán nhà nước đến năm 2030 theo Nghị quyết số 999/2020/UBTVQH14 ngày 16/9/2020 đã nêu rõ cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở, căn cứ pháp lý đầy đủ và rõ ràng. Đây là giải pháp quan trọng, bởi muốn áp dụng KTMT trong nền kinh tế đòi hỏi phải có hệ thống các chính sách, pháp luật hoàn chỉnh, đồng

bộ. Việc hoàn thiện hành lang pháp lý về KTMT phải có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan của Chính phủ liên quan đến vấn đề môi trường, có ý kiến tham vấn của các các tổ chức về bảo vệ môi trường, trong đó cần chú trọng một số nội dung như:

- Cụ thể hóa Luật KTNN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật KTNN liên quan đến lĩnh vực KTMT khi nội dung về KTMT đã được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, tương xứng với vị trí, vai trò của KTNN là cơ quan công quyền cao nhất thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công của Nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

- Tại Khoản 5 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định “*Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán trong lĩnh vực môi trường theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan*”. Tuy nhiên, do quy định còn chưa cụ thể (Luật KTNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan chưa quy định cụ thể về nội dung KTMT), do đó trong thời gian tới, KTNN cần có ý kiến góp ý với các cơ quan Chính phủ trong quá trình xây dựng Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật BVMT 2020, trong đó tiếp tục nghiên cứu xem xét, lồng ghép vai trò, trách nhiệm của cơ quan kiểm toán đối với KTMT, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật (Luật KTNN, Luật BVMT, Luật Quản lý tài sản công...), trong đó cần làm rõ và nhấn mạnh môi trường là tài sản công và thuộc thẩm quyền, phạm vi kiểm toán của KTNN.

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản liên quan đến tổ chức và hoạt động trong lĩnh vực KTMT của KTNN nói chung (chuẩn mực, hướng dẫn, quy trình thực hiện, hồ sơ mẫu biểu, hệ thống cơ sở dữ liệu về KTMT); các quy định về kiểm tra, đối chiếu, quan sát hiện trường, xử lý các trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT là các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với Luật KTNN sửa đổi năm 2019.

- Xây dựng hướng dẫn thực hiện nội dung kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề nói riêng (hệ thống các văn bản, quy định của pháp luật để tham chiếu, quy trình, thủ tục kiểm toán, các tồn tại hạn chế, nguyên nhân và tác động,...).

- Xây dựng danh mục các kiến nghị đối với ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan để từng bước củng cố vai trò của KTNN trong nhiệm vụ giám sát thực hiện công tác BVMT, đồng thời tạo sự thống nhất cao đối với KTNN trong công tác giám sát thực hiện các kết luận và kiến nghị về công tác kiểm toán môi trường tại các đơn vị được kiểm toán.

2.2.2. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự trong công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề

2.2.2.1. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực của kiểm toán viên và công tác tuyên truyền, phổ biến về thực hiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại CCN làng nghề và làng nghề

Phát triển đội ngũ công chức, KTV nhà nước đảm bảo về chất lượng; tập trung kiện toàn, sắp xếp, đào tạo nguồn nhân lực sẵn có đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ đặt ra; trình cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung biên chế phù hợp, đặc biệt là đội ngũ có kiến thức chuyên môn về KTMT (nếu cần thiết). Bởi vì, đặc thù của KTMT trong công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại CCN làng nghề và làng nghề đòi hỏi KTVNN cần có kiến thức tổng hợp về nhiều lĩnh vực (quy hoạch, quản lý nhà nước, quản lý chất thải, quản lý nước thải...) để thực hiện, hoàn thành và đáp ứng được mục tiêu của cuộc kiểm toán. Để nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ KTVNN, cần thực hiện một số nội dung sau:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về KTMT nói chung và công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại CCN làng nghề và làng nghề nói riêng:

- + Xây dựng một chiến lược đào tạo cán bộ và KTV về KTMT (trong đó bao gồm nội dung liên quan kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề); xác định được các kiến thức, kỹ năng về KTMT theo từng nhóm công chức phù hợp, tạo nguồn thực hiện nhiệm vụ thực hiện các cuộc kiểm toán của KTVNN và đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm về kiểm toán cho các công chức khác trong ngành, thu hẹp khoảng cách về năng lực thực hiện nhiệm vụ KTMT giữa các KTVNN; chiến lược đào tạo là bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển nguồn nhân lực của KTVNN.

- + Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về KTMT gắn với Chiến lược đào tạo và công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ và đối với từng loại công chức.

- + Tiến tới mở rộng diện đào tạo, bồi dưỡng công chức trong toàn ngành (cả KTVNN chuyên ngành và khu vực) về KTMT.

- Đổi mới mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng

Xây dựng tiêu chuẩn KTV thực hiện KTMT, đồng thời là căn cứ xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng về KTMT đảm bảo yêu cầu thiết thực, phù hợp với từng loại đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng. Nội dung đào tạo bao gồm bồi dưỡng

kiến thức cơ bản về môi trường, BVMT và hướng dẫn kỹ năng thực hành KTMT; áp dụng các kinh nghiệm kiểm toán quốc tế để xây dựng, đổi mới giáo trình đào tạo.

- Đổi mới phương pháp đào tạo bồi dưỡng về KTMT

+ Chương trình đào tạo yêu cầu phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học tham gia vào quá trình đào tạo, tăng cường trao đổi giữa giảng viên và học viên, đảm bảo yêu cầu khuyến khích học viên được phát triển tư duy, tránh sao chép, kém khuyến khích sáng tạo.

+ Tập trung xây dựng đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên kiêm chức, thuê chuyên gia về môi trường, KTMT đảm bảo tính ổn định lâu dài, có phương pháp, kinh nghiệm thực tiễn, tâm huyết. Tăng cường hướng dẫn, chia sẻ kinh nghiệm KTHĐ và KTMT để đảm bảo đáp ứng nhanh yêu cầu công việc.

+ Tăng cường tuyên truyền và phổ biến KTMT nhằm thay đổi nhận thức về KTMT: KTNN cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cơ quan quản lý nhà nước, xã hội và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về KTMT trên các phương tiện thông tin đại chúng, sự trao đổi phối hợp công tác với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan đến nội dung kiểm toán từ đó từng bước nâng cao hiệu quả công tác KTMT của KTNN để khi tiến hành bước khảo sát, chuẩn bị kiểm toán bao quát được các đúng trọng tâm, mục tiêu, phạm vi, triển khai bước thực hiện kiểm toán có hiệu quả, đưa ra nhiều phát hiện, đánh giá có giá trị cao.

2.2.2.2. Tăng cường hợp tác quốc tế về kiểm toán môi trường của Kiểm toán nhà nước

Hợp tác quốc tế cũng là một hình thức học hỏi, trau dồi kinh nghiệm, nâng cao năng lực trong hoạt động kiểm toán. Theo Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2030, giai đoạn 2021 – 2030: Mục tiêu cụ thể trong hợp tác quốc tế, lấy hội nhập chuyên môn làm trụ cột, nhanh chóng thu hẹp khoảng cách, khẳng định năng lực chuyên môn của KTNN Việt Nam trong khu vực và trên thế giới; Phát triển đồng thời hợp tác song phương và đa phương, trong đó hợp tác đa phương nhằm nâng cao hình ảnh, vị thế với cộng đồng quốc tế thông qua việc chủ động tham gia, xây dựng các quy tắc, chuẩn mực kiểm toán chung; Hợp tác song phương nhằm tập trung phát triển chiều sâu, chia sẻ kinh nghiệm, công nghệ, nâng cao năng lực của KTNN; Tổ chức thực hiện một số cuộc kiểm toán phối hợp, cử hoặc tiếp nhận cán bộ tham gia thực tập kiểm toán, thực hiện đánh giá chéo giữa các cơ quan kiểm toán tối cao khu vực và thế giới.

Hoạt động hợp tác quốc tế xác định là cầu nối quan trọng trong việc vận dụng, chuyển giao kiến thức, kinh nghiệm của các tổ chức kiểm toán tối cao trên thế giới có thể mạnh trong từng lĩnh vực để chọn lọc áp dụng linh hoạt vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam nhằm thực hiện tốt ba trụ cột phát triển của KTNN là pháp lý, nguồn nhân lực và công nghệ. KTMT tại Việt Nam còn rất mới, do vậy còn rất ít kinh nghiệm, thực tế triển khai còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. KTNN cần tận dụng mọi điều kiện, lợi thế để tăng cường hợp tác giữa các KTNN khác trong khu vực thông qua hoạt động hợp tác (kiểm toán song song, kiểm toán chung, hội thảo, hội nghị), đề xuất hợp tác phát triển năng lực như:

- Tăng cường hội thảo đa phương, cập nhật chương trình đào tạo và tập huấn chuyên môn định kỳ nhằm tiếp thu và cập nhật liên tục, có hệ thống kiến thức và kinh nghiệm kiểm toán của các cơ quan kiểm toán tối cao khu vực và thế giới về KTMT.

- Tăng cường thực hiện các cuộc KTMT theo hình thức phối hợp (kiểm toán chung hoặc song song) với các cơ quan kiểm toán tối cao khác trong khu vực cũng như trên thế giới. Điều này không chỉ góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các KTNN mà còn là cách thức nhanh nhất để nâng cao năng lực, học hỏi kinh nghiệm về cách thức thực hiện, tiếp cận thực tế của các KTNN đi trước, qua đó thu hẹp khoảng cách về năng lực cũng như đẩy nhanh tiến độ phát triển chung.

- Tăng cường công tác vận động, nâng cao sự hiểu biết giữa KTNN và cộng đồng các nhà tài trợ thông qua Hội nghị nhà tài trợ do KTNN tổ chức thường niên, tập trung các nhà tài trợ truyền thống có mối quan hệ mật thiết với KTNN (WB, GIG, CAAF...); Tăng cường cử công chức tham gia các khóa đào tạo tại nước ngoài, nhất là đối với lĩnh vực kiểm toán KTMT dựa trên các thỏa thuận song phương, đa phương và các nhà tài trợ.

2.2.2.3. Kết hợp sử dụng ý kiến chuyên gia để nâng cao chất lượng kiểm toán môi trường của Kiểm toán nhà nước

Ngoài các giải pháp về nâng cao chất lượng nội lực của đội ngũ cán bộ kiểm toán viên nhà nước thì trong hoạt động kiểm toán, việc sử dụng chuyên gia để giúp thu thập các bằng chứng kiểm toán thích hợp là xu thế được các tổ chức kiểm toán tối cao trên thế giới thực hiện, KTNN Việt Nam cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, sử dụng ý kiến chuyên gia thế nào để nâng cao hiệu quả kiểm toán, trách nhiệm của chuyên gia trong hoạt động kiểm toán đến đâu... là những vấn đề cần được lưu ý. Theo đó, các đối tượng chuyên gia được KTNN sử dụng ý kiến bao gồm chuyên gia

của KTNN và chuyên gia của đơn vị được kiểm toán. Trường hợp thuê chuyên gia phải thực hiện theo Quy chế về sử dụng cộng tác viên kiểm toán của KTNN và theo các Chuẩn mực KTNN 1620 - Sử dụng công việc của chuyên gia trong kiểm toán tài chính, Chuẩn mực 1500 - Bằng chứng kiểm toán trong kiểm toán tài chính. Hoạt động này cũng được thể hiện rõ trong Quy trình kiểm toán của KTNN ban hành theo Quyết định số 02/2020/QĐ-KTNN ngày 16/10/2020 và Quy chế tổ chức hoạt động của Đoàn KTNN ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-KTNN ngày 19/10/2020. Trong trường hợp kiểm toán viên không đủ năng lực, kinh nghiệm chuyên môn trong một lĩnh vực riêng biệt cụ thể là lĩnh vực KTMT hiện còn đang là lĩnh vực mới, cần thiết phải sử dụng chuyên gia để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp. Thực tế cho thấy, nhiều cuộc kiểm toán với sự tham gia của chuyên gia đã giúp cho chất lượng kiểm toán được nâng lên rõ rệt. Bởi trong quá trình tham gia, các chuyên gia sẽ trợ giúp KTV tìm hiểu về đơn vị được kiểm toán và môi trường của đơn vị được kiểm toán, đánh giá được thông tin, dữ liệu về các chỉ số môi trường một cách khách quan và tin cậy thay vì hiện nay KTV chỉ đánh giá các báo cáo, thông số về môi trường dựa trên tài liệu đơn vị cung cấp; đánh giá tính đầy đủ và thích hợp của bằng chứng kiểm toán đã thu thập để hình thành ý kiến kiểm toán... Tại Việt Nam, các lĩnh vực kiểm toán, đặc biệt là kiểm toán môi trường rất cần có ý kiến của chuyên gia. Bởi đây là lĩnh vực cần phải phân tích rất nhiều các chỉ số về môi trường, ứng dụng CNTT và kỹ thuật môi trường, mà hiện nay dữ liệu chưa phổ biến nên rất khó để phân tích, thu thập bằng chứng. Có thể khẳng định, trước những đổi mới về phương thức tổ chức, vận hành của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, hoạt động kiểm toán của KTNN vì thế cũng cần có sự thay đổi cho phù hợp, đảm bảo thích ứng với môi trường kiểm toán mới. Theo đó, bên cạnh việc đổi mới, nâng cao trình độ của đội ngũ KTV, KTNN cần tăng cường sử dụng, khai thác hiệu quả nguồn lực chuyên gia.

Theo Quy chế tổ chức hoạt động của đoàn KTNN, thẩm quyền đề nghị mời chuyên gia thuộc về KTV, do đó, ngoài việc thận trọng khi đánh giá tính cần thiết sử dụng chuyên gia, KTV còn phải đánh giá năng lực, khả năng và tính khách quan của chuyên gia cho mục đích kiểm toán. Trong trường hợp chuyên gia là thành viên của đoàn kiểm toán thì phải tuân theo các quy định hiện hành của KTNN, còn nếu chuyên gia không là thành viên đoàn kiểm toán, thì thực hiện theo các điều khoản hợp đồng giữa KTNN với chuyên gia.

2.2.3. Giải pháp hoàn thiện về yếu tố kỹ thuật trong kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề

2.2.3.1. Ban hành hướng dẫn kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề

Để KTVNN có thể thực hiện được nhiệm vụ một cách hiệu quả, thống nhất trong toàn ngành, KTNN cần ban hành hệ thống quy trình, văn bản hướng dẫn thực hiện kiểm toán đối với nội dung kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề dựa trên hướng dẫn kiểm toán môi trường đã được ban hành. Các quy trình, văn bản hướng dẫn bao gồm:

- Các hướng dẫn CMKTNN: Phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu đối với kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.

- Ban hành hệ thống hồ sơ mẫu biểu đối với kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề trên cơ sở hệ thống hồ sơ mẫu biểu chung của KTHĐ do KTNN ban hành tại Quyết định số 1925/QĐ-KTNN ngày 16/11/2021 về Hướng dẫn kiểm toán hoạt động, có tính đến yếu tố đặc thù của cuộc kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu hướng dẫn về KTMT của INTOSAI, ASOSAI và hướng dẫn KTMT do KTNN ban hành, Chương trình kiểm toán có thể xây dựng với một số mục tiêu, nội dung, tiêu chí chủ yếu như sau:

Mục tiêu tổng quát: Đánh giá tính hiệu lực và tuân thủ trong công tác quản lý, BVMT tại CCN làng nghề và làng nghề của các cơ quan nhà nước liên quan và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

(1) Nội dung kiểm toán số 1: Đánh giá công tác quản lý môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương đối với các CCN và làng nghề

1. Tiêu chí kiểm toán số 1: Công tác xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý và các đề án, kế hoạch, chương trình... của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương trong công tác quản lý, BVMT tại CCN và làng nghề

2. Tiêu chí kiểm toán số 2: Công tác tổ chức, triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương bao gồm: các kế hoạch tuyên truyền, đề án, chương trình, ... trong công tác quản lý,

BVMT tại CCN và làng nghề; công tác triển khai xây dựng kế hoạch, công tác thực hiện di dời, chuyển đổi ngành nghề sản xuất làng nghề

3. Tiêu chí kiểm toán số 3: Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng BVMT tại các CCN và làng nghề của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương

4. Tiêu chí kiểm toán số 4: Công tác huy động các nguồn lực trong quản lý, BVMT tại CCN và làng nghề

5. Tiêu chí kiểm toán số 5: Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát ngăn ngừa, phát hiện các sai phạm và hướng dẫn, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Công tác phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương trong công tác quản lý, BVMT tại CCN và làng nghề

(2) Nội dung kiểm toán số 2: Đánh giá công tác tuân thủ pháp luật về môi trường, các cam kết tại hồ sơ môi trường của các cơ sở sản xuất trong CCN, làng nghề và chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN được kiểm toán và tác động của các loại chất thải không qua xử lý đến môi trường

1. Tiêu chí kiểm toán số 1: Việc quản lý, thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ CCN và Làng nghề

2. Tiêu chí kiểm toán số 2: Việc quản lý, thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phát sinh từ CCN và Làng nghề

3. Tiêu chí kiểm toán số 3: Việc quản lý, xử lý khí thải và tiếng ồn, độ rung, ... phát sinh từ CCN, Làng nghề

4. Tiêu chí kiểm toán số 4: Việc triển khai thực hiện quy hoạch/phương án phát triển CCN, quy hoạch chi tiết liên quan đến công tác BVMT

Đối với từng tiêu chí kiểm toán đều phản ánh thực trạng và đánh giá nguyên nhân và tác động, để từ đó xây dựng bức tranh toàn cảnh về công tác quản lý và BVMT tại địa phương và đề xuất các kiến nghị cụ thể.

2.2.3.2. Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu và đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất cho KTVNN thực hiện kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm toán luôn là thách thức không chỉ đối với các loại hình kiểm toán nói chung mà đặc biệt đối với kiểm toán lĩnh vực KTMT nói riêng (do đặc thù quản lý, hệ thống văn bản rộng, nhiều cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia thực hiện). Đối với lĩnh vực kiểm toán ngân sách, các tài

liệu làm căn cứ xây dựng KHKT có thể thu thập được từ báo cáo quyết toán hàng năm. Riêng đối với KTMT, hiện chưa có chế tài yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương có liên quan gửi các báo cáo về tình hình, công tác bảo vệ môi trường và các tài liệu liên quan. Chính vì vậy, việc triển khai, xây dựng việc xây dựng cơ sở dữ liệu đảm bảo hiệu quả phục vụ công tác kiểm toán là hết sức cần thiết. Cơ sở dữ liệu về đơn vị được kiểm toán giúp kiểm toán viên có nhận định chính xác về hệ thống kiểm soát, những thay đổi về hoạt động của đơn vị được kiểm toán, giúp KTVNN có căn cứ xác định trọng yếu và rủi ro, xây dựng nội dung và tiêu chí của cuộc kiểm toán mang tính khả thi cao. Cơ sở dữ liệu khi xây dựng cần chú trọng đến một số thông tin như sau:

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT nói chung và quản lý chất thải nói riêng như Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản dưới Luật khác có liên quan; Chủ trương của Đảng và Chính phủ trong công tác BVMT; Các Quyết định, Chỉ thị, Quy hoạch, Kế hoạch, Đề án, Chương trình... của Chính phủ và các Bộ, ngành;

- Hệ thống bộ máy quản lý, cơ cấu tổ chức, hệ thống kiểm soát nội bộ, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;

- Các hệ thống báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường (báo cáo công tác BVMT, báo cáo quản lý chất thải nguy hại, báo cáo về công tác thanh tra, kiểm tra);

- Tình hình quản lý và sử dụng các nguồn tài chính công, tài sản công phục vụ hoạt động BVMT hàng năm.

- Tập hợp các thông tin, số liệu, dữ liệu về hoạt động kiểm toán cùng nội dung của KTNN (KHKT, BCKT).

Đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất: Đẩy mạnh việc áp dụng các phương pháp kiểm toán hiệu quả trong lĩnh vực kiểm toán môi trường như sử dụng chuyên gia tư vấn về môi trường phù hợp với từng lĩnh vực đánh giá, thực hiện kiểm toán hiện trường... Có chính sách đầu tư công cụ thực hiện kiểm tra tại chỗ cho KTVNN, đảm bảo hộ lao động khi thực hiện kiểm tra đối chiếu tại hiện trường, làm cơ sở tham khảo đưa ra đánh giá, kiến nghị phù hợp, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các Cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề

** Về phía Nhà nước*

- Để việc thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán của KTNN được kịp thời, đồng bộ, Đảng, Quốc hội cần tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao hoạt động của KTNN và sự phối hợp tốt với các cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương, từ đó các kết luận, kiến nghị của KTNN ngày một chất lượng hơn, hoàn thiện và đi vào các vấn đề trọng tâm. Hiện nay, nhận thức của các cấp, các ngành, công chúng và xã hội nói chung về vai trò, tổ chức, vị trí pháp lý và chức năng, nhiệm vụ của KTNN cơ bản đã được nâng cao, tuy nhiên, còn chưa đầy đủ và toàn diện trong lĩnh vực kiểm toán môi trường. Do vậy, Nhà nước cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến để người dân nắm rõ vai trò, tổ chức, vị trí pháp lý của KTNN, chức năng, nhiệm vụ của KTNN trong kiểm toán môi trường nói chung và tại các cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề nói riêng, đồng thời ban hành các quy định cụ thể hơn để xã hội có nhận thức đúng đắn và toàn diện về KTNN là việc làm quan trọng và cấp bách với hoạt động đảm bảo tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong công tác kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT.

- Trên cơ sở Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã được ban hành, Chính phủ cần ban hành các chính sách pháp luật về quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề, trong đó quy định cụ thể các điều kiện về hạ tầng BVMT của CCN làng nghề và làng nghề; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong BVMT CCN và làng nghề, góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường trong CCN và làng nghề. Đồng thời, xây dựng chính sách pháp luật thuận lợi để khuyến khích cho các làng nghề có điều kiện duy trì, phát triển do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ có thể dẫn đến nguy cơ các làng nghề truyền thống ngày càng bị thu hẹp lại hoặc mai một dần theo thời gian.

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho tổ chức và hoạt động của KTNN: Hoàn thiện Luật KTNN và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến lĩnh vực KTMT nói chung và công tác quản lý, BVMT trong cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề nói riêng.

** Về phía các đơn vị được kiểm toán:*

- Chấp hành quyết định kiểm toán.
- Lập và gửi đầy đủ, kịp thời báo cáo, tài liệu theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước.

- Có trách nhiệm cung cấp, giải trình đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; báo cáo bằng văn bản về việc thực hiện kết luận, kiến nghị đó cho Kiểm toán nhà nước.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Đó là điều kiện rất quan trọng để nâng cao chất lượng công tác kiểm toán.

** Về phía Kiểm toán nhà nước*

Để các giải pháp trên có thể thực hiện được nhằm hoàn thiện việc kiểm toán ngân sách trung ương, cơ quan KTNN cần tổ chức thực hiện các công việc sau:

- Xây dựng một quy trình chung cho hoạt động kiểm toán môi trường để áp dụng thống nhất trong hoạt động kiểm toán theo hướng phù hợp với Chuẩn mực KTNN, thông lệ quốc tế và chi tiết cho một số lĩnh vực, loại hình cụ thể, từ đó khi triển khai kiểm toán công tác quản lý, BVMT trong cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề hay bất kì công tác BVMT nào có thể vận dụng quy trình để thực hiện.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm toán, đặc biệt trong hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin của KTNN, đảm bảo thuận lợi trong khai thác thông tin phục vụ cho hoạt động kiểm toán. Phát triển cơ sở vật chất và hiện đại hóa công nghệ thông tin, đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ hiện đại trong hoạt động kiểm toán, đặc biệt là trong các lĩnh vực kiểm toán môi trường cũng như trong hoạt động thu thập bằng chứng kiểm toán, lưu trữ hồ sơ tài liệu làm cơ sở cho việc lập báo cáo kiểm toán.

- Nâng cao chất lượng nhân sự kiểm toán, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng kiểm toán. Để đáp ứng yêu cầu kiểm toán và nâng cao chất lượng vận dụng quy trình kiểm toán, KTNN cần tiêu chuẩn hóa đội ngũ KTV Nhà nước về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, về phẩm chất đạo đức, năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ và trình độ chuyên môn hóa. KTNN cũng cần có các chế độ, chính sách đối với KTV cần được quan tâm, đảm bảo kinh phí và các điều kiện làm việc, xây dựng hệ thống cơ sở vật chất nhằm tạo động lực để cán bộ, công chức, viên chức và người lao động yên tâm công tác, phát huy năng lực, nhiệt huyết, trách nhiệm trong thực thi công vụ. Kiểm toán viên phải nắm rõ quy định của pháp luật và quy định của Kiểm toán nhà nước về hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; phải tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước về hoạt động kiểm toán; có trình độ, năng

lực chuyên môn cần thiết trong lĩnh vực kiểm toán môi trường nói chung, kiểm toán tại các CCN làng nghề và làng nghề nói riêng.

- Tổ chức kiểm toán hoạt động hợp lý trên cơ sở phù hợp với trình độ của KTV, phù hợp với từng cuộc kiểm toán, đảm bảo đạt mục tiêu và có đủ thời gian, thông tin để đánh giá. Xây dựng và ban hành các hướng dẫn cụ thể cho kiểm toán hoạt động như: xây dựng và ban hành hướng dẫn khung cho kiểm toán hoạt động; xây dựng hệ thống dữ liệu cung cấp thông tin cho hoạt động kiểm toán nói chung và cho kiểm toán hoạt động nói riêng; ban hành hướng dẫn về áp dụng, phát triển tiêu chí kiểm toán từ khâu lựa chọn chủ đề kiểm toán, lập kế hoạch kiểm toán đến khâu thực hiện kiểm toán để áp dụng hiệu quả trong các tổ chức kiểm toán; tăng cường khảo sát thu thập thông tin ngay từ khâu lựa chọn chủ đề kiểm toán để có đủ dữ liệu và căn cứ xây dựng tiêu chí kiểm toán hoạt động.

- Trong công tác lập kế hoạch kiểm toán: Qua công tác khảo sát, thu thập thông tin ban đầu để lập KHKT còn một số những hạn chế nhất định như thời gian khảo sát tương đối ngắn dẫn đến việc thu thập thông tin chưa đầy đủ, đơn vị chưa phối hợp chặt chẽ với Đoàn khảo sát trong việc cung cấp thông tin dẫn đến một số thông tin đưa ra chưa phù hợp với yêu cầu và mục tiêu của cuộc kiểm toán... do đó, khi thực hiện thu thập thông tin cần có sự phối hợp tốt với đơn vị, lựa chọn đầu mối cung cấp thông tin theo đúng chức năng nhiệm vụ, chọn lọc và đưa ra các thông tin phù hợp với yêu cầu, mục tiêu của cuộc kiểm toán; Tổ chức chia sẻ về kinh nghiệm khảo sát trong đoàn khảo sát trước khi thực hiện khảo sát lập Kế hoạch kiểm toán; Đồng thời việc xác định và xây dựng các tiêu chí kiểm toán cần bám sát mục tiêu, nội dung, tiêu chí của cuộc kiểm toán bảo vệ môi trường đối với CCN làng nghề và làng nghề.

- Về triển khai và thực hiện kiểm toán: Tham mưu về việc bố trí nhân sự đoàn kiểm toán phù hợp, mỗi tổ kiểm toán cần ít nhất một kiểm toán viên có kinh nghiệm chuyên sâu về lĩnh vực môi trường. Trong quá trình kiểm toán cần có sự tham vấn từ các chuyên gia khác trong lĩnh vực môi trường để có thể xác định chính xác các vấn đề, đưa ra đánh giá, kiến nghị một cách phù hợp; Đồng thời ngoài việc kiểm toán trên hồ sơ, tài liệu, giấy tờ do các cơ quan thẩm định, phê duyệt cung cấp, kiểm toán viên cần có kế hoạch rõ ràng trong công tác kiểm tra hiện trường để có những đánh giá đầy đủ, khách quan, chính xác về thực trạng quản lý, bảo vệ môi trường CCN làng nghề và làng nghề.

- Ngoài ra, KTNN phân công các đơn vị trực thuộc KTNN cần hợp tác chặt chẽ trong việc triển khai KTMT, cụ thể:

+ Vụ Pháp chế, Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán, Vụ Tổng hợp, Trường Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán sẽ có trách nhiệm xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý, văn bản hướng dẫn kiểm toán môi trường, giáo trình đào tạo trên cơ sở các hướng dẫn, cẩm nang có sẵn của INTOSAI/ASOSAI;

+ Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm trong việc thực hiện các nội dung liên quan đến việc thành lập và phát triển nhóm chuyên môn, nhân sự thực hiện kiểm toán, tham mưu về chuyên môn cho Lãnh đạo KTVNN trong lĩnh vực KTMT;

+ Văn phòng Kiểm toán Nhà nước, Trung tâm Tin học, Báo Kiểm toán, Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán chịu trách nhiệm chính trong việc phát triển cơ sở vật chất, thông tin tuyên truyền kèm theo đó là xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về KTMT (kiểm toán chất thải, tài nguyên nước, đánh giá tác động môi trường,...), áp dụng khoa học – công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm toán, đặc biệt chú ý đến công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước và công chúng;

+ Vụ Hợp tác Quốc tế chịu trách nhiệm trong việc tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về kiểm toán hoạt động; tiếp tục biên dịch các tài liệu của INTOSAI/ASOSAI theo đề xuất của các đơn vị; tăng cường các hoạt động hợp tác nhằm nâng cao năng lực KTMT (kiểm toán song phương, kiểm toán phối hợp, cử KTVNN đi đào tạo và thực hiện kiểm toán phối hợp tại các cơ quan kiểm toán tối cao khác trong khu vực);

+ Các KTVNN chuyên ngành và KTVNN khu vực tăng cường thực hiện các cuộc kiểm toán môi trường, thực hiện đào tạo nội bộ, chia sẻ kinh nghiệm trong phạm vi đơn vị về nội dung KTMT đã thực hiện; tham mưu, đóng góp các ý kiến về các bất cập khi thực hiện nhiệm vụ KTMT.

2.4. Lộ trình thực hiện

- Giai đoạn 1 từ năm 2024 đến tháng 12 năm 2024:

Tổ chức rà soát đánh giá thực trạng đội ngũ KTVNN tạo nguồn đào tạo về KTMT; rà soát giáo trình đào tạo về KTMT hiện có, thực hiện bổ sung đội ngũ giảng viên là các KTVNN có kinh nghiệm và chuyên gia trong lĩnh vực môi trường đảm bảo thực hiện được chương trình đào tạo theo lộ trình đặt ra.

KTVNN thực hiện kiểm toán chuyên đề về KTMT đối với nội dung kiểm toán công tác bảo vệ môi trường tại CCN làng nghề và làng nghề trên địa bàn toàn quốc. Thực hiện hội thảo rút kinh nghiệm toàn ngành qua đó làm cơ sở để biên soạn giáo trình đào tạo KTMT.

Tăng cường năng lực của KTVNN thông qua các hoạt động kiểm toán, hội thảo và trao đổi quốc tế. Các đơn vị thực hiện rà soát, kiến nghị nhu cầu biên dịch tài liệu kiểm toán quốc tế liên quan đến lĩnh vực KTMT.

- Giai đoạn 2 từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025:

Tổ chức biên soạn tài liệu KTMT sửa đổi, Trường đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán, Hội đồng khoa học KTNN hướng dẫn tổ soạn thảo thực hiện biên soạn giáo trình. Qua quá trình biên soạn, thực hiện đào tạo thí điểm, lấy ý kiến về chương trình đào tạo để hoàn thiện giáo trình. Tháng 06 năm 2025 thực hiện thẩm định và phê duyệt giáo trình đào tạo về kiểm toán môi trường.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của KTNN về lĩnh vực KTMT đối với từng nội dung cụ thể (kiểm toán chất thải, kiểm toán tài nguyên nước, kiểm toán đánh giá tác động môi trường,...)

Các đơn vị truyền thông của KTNN thực hiện đưa tin bài về kết quả kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề nhằm tuyên truyền, truyền thông, quảng bá, nâng cao vị thế của KTNN trong nhiệm vụ giám sát thực hiện công tác BVMT; nâng cao nhận thức của các đơn vị được kiểm toán, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ về lĩnh vực KTMT.

Tổ chức hội thảo kiểm toán môi trường, mời các chuyên gia trong lĩnh vực môi trường, các đơn vị, cá nhân tham gia công tác quản lý môi trường tại địa phương để có cơ hội nắm bắt kiến thức, thông tin, dữ liệu để thực hiện.

- Giai đoạn 3 từ tháng 6 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026:

Tuyên truyền, phổ biến tại các hội nghị, hội thảo toàn quốc về kiểm toán môi trường để nâng cao sự phối hợp giữa KTNN và các cơ quan chức năng có liên quan, từ đó nâng cao nhận thức của các cơ quan nhà nước cũng như xã hội về các hoạt động kiểm toán và thúc đẩy quá trình phối hợp làm việc giữa các đơn vị được kiểm toán với KTNN trong việc cung cấp hồ sơ, tài liệu trong hoạt động kiểm toán.

Tổ chức rà soát đánh giá nhu cầu về cơ sở điều kiện cơ sở vật chất hiện có để thực hiện nhiệm vụ KTMT, thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị giúp KTVNN đảm bảo thực hiện được nhiệm vụ được giao. Đào tạo các KTVNN sử dụng các thiết bị đầu tư cho hoạt động KTMT.

Tổ chức hội thảo toàn ngành về các bất cập liên quan đến cơ sở pháp lý khi thực hiện nhiệm vụ KTMT.

Thực hiện đào tạo KTMT cho nhóm nguồn KTVNN nhằm bổ sung nguồn giảng viên đào tạo cho các đơn vị của KTNN.

Thực hiện cuộc kiểm toán hợp tác về công tác quản lý, BVMT tại cụm công nghiệp làng nghề và làng nghề (kiểm toán phối hợp, kiểm toán song song) nhằm học hỏi thêm kinh nghiệm, đánh giá lại quy trình kiểm toán hiện hành của KTNN có phù hợp với các thông lệ quốc tế hay không. Đồng thời, cân nhắc sử dụng chuyên gia tham gia đoàn kiểm toán môi trường. Qua đó, biên soạn các văn bản, sổ tay hướng dẫn về KTMT đối với từng nội dung cụ thể (trong đó có nội dung kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại CCN làng nghề và làng nghề), xây dựng một hệ thống mẫu biểu thống nhất phù hợp với tính chất của cuộc kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường CCN làng nghề và làng nghề để có thể áp dụng chung cho các cuộc kiểm toán sau này.

- Giai đoạn 4 từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026:

Thực hiện thí điểm đào tạo nội bộ toàn ngành về KTMT với đội ngũ giảng viên là thành viên nhóm nguồn KTVNN về lĩnh vực môi trường và các KTVNN đã tham gia, có kinh nghiệm trong lĩnh vực KTMT.

Gửi các KTVNN phù hợp, có kinh nghiệm, trình độ ngoại ngữ tham gia trực tiếp các cuộc kiểm toán phối hợp tại các cơ quan kiểm toán tối cao khác trong khuôn khổ hợp tác song phương, phát triển nguồn nhân lực cho KTNN.

Thực hiện tổng kết các bất cập liên quan đến cơ chế chính sách trong thực hiện KTMT. Đẩy mạnh tinh thần phát huy sáng tạo của KTVNN trong công tác tham mưu cho Lãnh đạo KTNN về việc thay đổi, bổ sung cơ chế chính sách liên quan đến lĩnh vực môi trường.

Tiếp tục thực hiện tuyên truyền, truyền thông liên quan đến các kết quả đạt được của KTNN trong lĩnh vực môi trường.

- Giai đoạn 5 từ tháng 1 năm 2027 đến tháng 12 năm 2027:

Tổ chức thẩm định các tài liệu biên soạn về hoạt động KTMT đối với từng nội dung cụ thể đã được thực hiện theo lộ trình.

KTNN tổng hợp các ý kiến tham mưu của toàn ngành, rà soát, chọn lọc các ý kiến để biên soạn dự thảo, trình Quốc hội thông qua sửa đổi các bất cập về cơ chế chính sách trong hoạt động KTMT.

Các cơ quan truyền thông của KTNN thực hiện truyền thông về thực trạng KTMT và các bất cập cơ chế khi thực hiện kiểm toán.

Đưa giáo trình KTMT vào giáo trình đào tạo KTVNN, là môn học bắt buộc trong giáo trình đào tạo và thi chứng chỉ KTVNN.

Kiến nghị Lãnh đạo KTNN đề nghị các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, Sở ban ngành liên quan, phối hợp triển khai thực hiện được hiệu quả các kết luận, kiến nghị của KTNN, công khai kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị của KTNN.

KẾT LUẬN

Các CCN làng nghề và làng nghề phát triển góp phần tạo việc làm cũng như thu nhập cho người dân, đóng góp vào việc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới và tăng thu ngân sách cho địa phương. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển đó là vấn đề ô nhiễm môi trường, sức ép từ hoạt động của các CCN và làng nghề ngày càng gia tăng gây ảnh hưởng đến môi trường sống và sức khỏe của cộng đồng, như: ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất và ô nhiễm không khí. Việc chấp hành pháp luật BVMT tại các CCN và làng nghề còn hạn chế nhất định như: Các cơ quan quản lý nhà nước chưa cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; tiếp nhận các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong CCN trong khi chưa có đầy đủ hạ tầng BVMT. Xuất phát từ thực tế trên, Quốc hội đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường (Luật BVMT) năm 2014, Luật BVMT năm 2020, Chính phủ đã ban hành các chính sách pháp luật về quản lý, BVMT tại các CCN và làng nghề, trong đó quy định cụ thể các điều kiện về hạ tầng BVMT của CCN, làng nghề, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, của chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ BVMT trong CCN và làng nghề, góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường trong CCN và làng nghề.

Việc kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề là một trong những hoạt động quan trọng và không thể thiếu trong KTMT, đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững. Qua nghiên cứu, phân tích thực trạng tại Việt Nam cũng như thông qua kết quả các cuộc kiểm toán đã thực hiện cho thấy công tác quản lý, giám sát công tác BVMT trong CCN làng nghề và làng nghề còn nhiều bất cập, hạn chế ngay từ căn cứ pháp lý; ý thức và nhận thức của một số nhà quản lý; việc thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải cho đến việc đầu tư, xây dựng hạ tầng BVMT, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát. Mặc dù các cuộc kiểm toán có được những kết quả đáng ghi nhận, chỉ ra được những tồn tại, thiếu sót làm cơ sở đưa ra các kiến nghị cho cơ quan QLNN và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ tại CCN làng nghề và làng nghề trong công tác BVMT. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các cuộc kiểm toán vẫn còn riêng lẻ, khó có quy mô toàn diện tại nhiều tỉnh, thành phố do đó sức lan tỏa chưa rộng. Điều này xuất phát từ khó khăn về nhân lực thực hiện và đang tập trung chủ yếu tại một số KTNN chuyên ngành, chưa được các KTNN khu vực quan tâm cùng thực hiện. Mặt khác KTMT là lĩnh vực mới nên quá trình thực hiện còn khó khăn, vướng mắc nhất định.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu các thông lệ, hướng dẫn, kinh nghiệm kiểm toán của các tổ chức tối cao, đồng thời đề xuất giải pháp để tăng cường hoạt động

kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề là hoàn toàn phù hợp và cần thiết. Thông qua đề tài, Ban Đề tài đã đề xuất được 3 nhóm giải pháp chính gồm: (1) Hoàn thiện căn cứ pháp lý, quy trình, thủ tục; (2) Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, tuyên truyền nâng cao năng lực KTVNN; (3) Hoàn thiện yếu tố kỹ thuật trong hoạt động kiểm toán môi trường. Đặc biệt, Đề tài cũng đã xây dựng được ... kiểm toán đối với một cuộc kiểm toán hoạt động quản lý, BVMT tại các CCN làng nghề và làng nghề, đây là cơ sở để các KTNN chuyên ngành, khu vực có thể xem xét, tổ chức thực hiện kiểm toán.

Trong quá trình nghiên cứu, Ban đề tài đã rất cố gắng, song chắc chắn không tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Rất mong Hội đồng khoa học KTNN, các cơ quan, đơn vị, các KTVNN đóng góp ý kiến để các tác giả bổ sung, hoàn thiện đề tài, góp phần vào sự phát triển chung của KTNN.

Ban đề tài xin chân thành cảm ơn quý vị đã giúp đỡ tạo điều kiện để hoàn thành Đề tài.

Trân trọng cảm ơn./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Danh mục tài liệu nước ngoài

1. ASOSAI, (2009), Guidance on conducting Environmental Audit;
2. ISO 14010 (1996), Guidelines for environmental auditing - General principles;
3. ICC. (1998). Environmental Auditing.
4. INTOSAI (2004), Environmental Audit and Regularity Auditing;
5. INTOSAI (2016), How to increase the quality and impact of environmental audits;
6. ISSAI 5110 (2016), Guidance on Conducting Audit Activities with an Environmental Perspective;
7. The World Bank (WB). Environmental Auditing.
<http://www.worldbank.org>
8. S.Heras, O.Boiral, E.Allur (2018). Three decades of dissemination of ISO 9001 and two of ISO 14001: Looking back and Ahead
9. web.worldbank.org/archive/website01541/WEB/0__-1137.HTM.

II. Danh mục tài liệu trong nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2020;
2. Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường;
3. Cao Trường Sơn và Nguyễn Thị Hương Giang (2019), “Tổng quan chung về môi trường: lý thuyết và thực tiễn”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ đại học Tự nhiên;
4. Kiểm toán nhà nước (2022), Báo cáo kiểm toán hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường tại các CCN làng nghề và làng nghề trên địa bàn thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh và huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội giai đoạn 2019- 2021;
5. Kiểm toán nhà nước (2023), Báo cáo kiểm toán hoạt động công tác quản lý, Bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp và làng nghề của các tỉnh: Bắc Giang, Nam Định, Thái Bình, Hà Tĩnh giai đoạn 2020 - 2022;

6. Luật BVMT số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
7. Luật BVMT số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
8. Luật Kiểm toán nhà nước số 81/2015/QH13 ngày 24/6/2015;
9. Luật Kiểm toán nhà nước số 55/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
10. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
11. Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về việc Quản lý chất thải và phế liệu;
12. Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT;
13. Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT;
14. Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
15. Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT;
16. Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;
17. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
18. Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
19. Nghị quyết 999/2020/UBTVQH14 về Chiến lược phát triển Kiểm toán nhà nước đến năm 2030 (giai đoạn 2021-2030) do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 16/09/2020;
20. Phạm Thị Việt Anh (2006), Kiểm toán môi trường, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội;
21. Phan Trường Giang (2017), Đề tài Hướng dẫn Kiểm toán môi trường, Kiểm toán nhà nước;
22. Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ TN&MT về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

23. Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ TN&MT về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

24. Quyết định số 02/2016/QĐ-KTNN ngày 15/7/2016 của Tổng Kiểm toán nhà nước về ban hành hệ thống chuẩn mực Kiểm toán nhà nước;

25. Quyết định số 1925/QĐ-KTNN ngày 16/11/2021 về Hướng dẫn kiểm toán hoạt động.

26. Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ TN&MT quy định về Quản lý chất thải nguy hại;

27. Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011 của Bộ TN&MT về việc quy định Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Môi trường;

28. Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ TN&MT về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Môi trường;

29. Thông tư số 16/2009/TT-BTNMT ngày 07/10/2009 của Bộ TN&MT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Ban hành QCVN 05:2009/BTNMT và 06:2009/BTNMT);

30. Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ TN&MT, Ban hành QCVN 07:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

31. Thông tư 32/2013/TT-BTNMT của Bộ TN&MT ngày 25/10/2013 về việc ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (bao gồm: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;...);

32. Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ TN&MT hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT;

33. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Ánh và ThS. Cao Trường Sơn (2014), “ Cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện kiểm toán môi trường của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Môi trường, Số 11, trang 54-55, 2014.

34. <https://baotainguyenmoitruong.vn/kiem-toan-nha-nuoc-chu-trong-kiem-toan-moi-truong-318964.html>

